



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING



Glossary of terms for Quality Assurance in Higher Education

Reference guide

**Thuật ngữ
trong bảo đảm
chất lượng
giáo dục đại học
Tài liệu tham khảo**

www.britishcouncil.org

Acknowledgements

Editors

- Dr. Tullio Lobetti (QAA)
- Dr. Nguyen Kim Dung
- Assoc. Prof. Ngo Van Thuyen
- Dr. Le Thi Giao Chi
- Mr. Dao Phong Lam

Project team

Viet Nam Education Quality Management Agency, Ministry of Education and Training

- Prof. Huynh Van Chuong
- Assoc. Prof. Pham Quoc Khanh
- Ms. Tran Bich Hue
- Mr. Chu Duc Dung

British Council

- Ms. Hoang Van Anh
- Ms. Tran Thi Hong Gam
- Ms. Phan Thi Bao Phi

The Glossary of Terms for Quality Assurance in Higher Education is part of the Workplan ‘Enhancing quality assurance and accreditation for higher education in Viet Nam for international integration’, delivered by the British Council in collaboration with Viet Nam Education Quality Management Agency (VQA), Ministry of Education and Training (MOET), and technically supported by QAA and Vietnamese experts. The Workplan has been implemented since 2023 under the Memorandum of Collaboration between the British Council and MOET signed in October 2021.

Lời cảm ơn

Nhóm biên soạn

- TS. Tullio Lobetti (QAA)
- TS. Nguyễn Kim Dung
- PGS. TS. Ngô Văn Thuyền
- TS. Lê Thị Giao Chi
- Ông Đào Phong Lâm

Nhóm Dự án

Cục Quản lý chất lượng,
Bộ Giáo dục và Đào tạo

- GS. Huỳnh Văn Chương
- PGS. TS. Phạm Quốc Khánh
- Bà Trần Bích Huệ
- Ông Chu Đức Dũng

Hội đồng Anh

- Bà Hoàng Vân Anh
- Bà Trần Thị Hồng Gấm
- Bà Phan Thị Bảo Phi

Bảng Thuật ngữ trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được xây dựng trong khuôn khổ dự án ‘Thúc đẩy hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam, hướng tới hội nhập quốc tế’. Dự án được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa Hội đồng Anh và Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và được hỗ trợ kỹ thuật bởi Cơ quan Bảo đảm chất lượng Giáo dục đại học Vương quốc Anh (QAA) và các chuyên gia Việt Nam. Dự án được thực hiện từ năm 2023 trong khuôn khổ Biên bản Ghi nhớ Hợp tác được ký kết giữa Hội đồng Anh và Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 10 năm 2021.

Appendix

Mục lục

A	Academic Experience	Trải nghiệm học thuật	12
	Academic Integrity	Liêm chính học thuật	12
	Academic Standards	Chuẩn mực học thuật	12
	Accountability	Trách nhiệm giải trình	13
	Accreditation Criteria	Tiêu chí kiểm định chất lượng	13
	Accreditation Standards	Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	14
B	Benchmarking	Đối sánh	15
C	Committee and Managerial Structures	Cơ cấu hội đồng và cơ cấu quản lý	16
	Community Engagement and Services	Kết nối và Phục vụ cộng đồng	16
	Compliance	Sự tuân thủ	17
	Continuous Improvement	Cải tiến liên tục	17
	Constructive Alignment	Tương thích mang tính kiến tạo	18
	Course	Học phần	19
	Curriculum Review and Revision	Rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo	19
D	Data Integrity	Tính toàn vẹn dữ liệu	20
	Data security	Bảo mật dữ liệu	20
E	Educational Accreditation	Kiểm định chất lượng giáo dục	21
	Engagement	Sự tham gia (của các bên liên quan)	21
	Enhancement	Nâng cao (chất lượng)	22
	Entrepreneurship Mindset	Tinh thần khởi nghiệp	22
	Equality	Bình đẳng	22
	Evidence	Minh chứng	23
	Expected Learning Outcomes (ELO)	Chuẩn đầu ra	23
	External Quality Assurance	Bảo đảm chất lượng bên ngoài (EQA)	23
F	Faculty Support Service	Các dịch vụ hỗ trợ giảng viên	24
	Fairness	Sự công bằng	24
	Financial Performance Indicators (of an HEI for Education, Research, and Services)	Các chỉ số hiệu quả tài chính (đối với Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Phục vụ cộng đồng trong Giáo dục đại học)	24
G	Governance System	Hệ thống quản trị	25

H	High Quality	Chất lượng cao (Giáo dục)	26
I	Inclusivity	Tính bao trùm	27
	Information and Data	Thông tin và Dữ liệu (Bảo đảm chất lượng)	27
	Information system for Quality Assessment	Hệ thống thông tin phục vụ đánh giá chất lượng	28
	Improvement	Cải tiến (chất lượng)	28
	Internal Quality Assurance	Bảo đảm chất lượng bên trong	28
L	Learning Analytics	Phân tích dữ liệu học tập	29
	Licensing	Cấp phép	29
	Life-long learning Competences	Năng lực học tập suốt đời	29
M	Major/Minor of an Academic Programme	Ngành chính và ngành phụ của Chương trình đào tạo	30
	Market Performance Indicators (of an HEI for education, research, and services)	Chỉ số hiệu quả thị trường (đối với Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Phục vụ cộng đồng trong Giáo dục đại học)	30
	Mode of Study	Phương thức học tập	31
	Module	Mô-đun	31
P	Partnership	Quan hệ đối tác	32
	Policy	Chính sách	32
	Process	Quy trình	32
	Programme (of Study)	Chương trình đào tạo	33
	Programme Objectives	Mục tiêu chương trình đào tạo	33
	Programme Specifications	Bản mô tả chương trình đào tạo	33
Q	Quality Standards	Tiêu chuẩn chất lượng	34
	QA Performance Indicators and Metrics	Chỉ số và thước đo hiệu quả bảo đảm chất lượng	34
	Quality Assurance Framework (QA Framework)	Khung bảo đảm chất lượng	35
	Quality Assurance Plan (QA Plan)	Kế hoạch bảo đảm chất lượng	35
R	Reliable, fair, and inclusive policies and processes	Chính sách và quy trình đáng tin cậy, công bằng và có tính bao trùm	36
	Risk-based Accreditation	Kiểm định dựa trên rủi ro	37
	Risk-management	Quản lý rủi ro	37

S	Service Evaluation	Đánh giá dịch vụ	38
	Staff Performance Evaluation	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ	39
	Stakeholders	Các bên liên quan	40
	Strategic Approach	Tiếp cận chiến lược	40
	Students	Người học	40
	Student-centred approach	Tiếp cận lấy người học làm trung tâm	41
	Student Assessment Moderation	Điều chỉnh - chuẩn hóa đánh giá kết quả học tập của người học	41
	Students as Partners	Người học trong vai trò đối tác	41
	Student Voice	Ý kiến của người học	42
	Stakeholder Involvement	Sự tham gia của các bên liên quan	42
	Support Services (also Professional services or Student Services)	Dịch vụ hỗ trợ (còn gọi là Dịch vụ chuyên môn hoặc Dịch vụ hỗ trợ người học)	43
	Support Staff	Đội ngũ nhân viên hỗ trợ	43
	Systematic Processes	Quy trình có hệ thống	44
T	Teaching and Learning Policies	Chính sách dạy và học	45
	Teaching and Learning Strategies	Chiến lược dạy và học	46
	Tracer Study	Nghiên cứu truy vết người học	47
	Transition and Progression	Chuyển tiếp và tiến độ học tập	47
U	Use of data	Sử dụng dữ liệu	48
W	Wider Student Experience / Co-Curricular Experience	Trải nghiệm học tập toàn diện / Trải nghiệm đồng khóa và ngoại khóa	49



Background and Introduction

In the rapidly evolving landscape of higher education, clear and consistent communication is paramount. As the sector becomes increasingly internationalised, the need for a shared understanding of key terms used both nationally and internationally becomes even more critical. This globalisation of higher education brings together diverse institutions, cultures, and languages, making it essential to have a common vocabulary to facilitate effective collaboration and exchange.

Phần giới thiệu chung

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang phát triển nhanh chóng, việc truyền đạt thông tin một cách rõ ràng và nhất quán trở nên hết sức quan trọng. Khi hệ thống giáo dục đại học ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng, nhu cầu xây dựng một hệ thống thuật ngữ cốt lõi dùng chung trong nước và quốc tế trở nên cấp thiết. Toàn cầu hóa giáo dục đã kết nối các cơ sở đào tạo thuộc nhiều quốc gia, nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau, đòi hỏi một hệ thống thuật ngữ thống nhất nhằm thúc đẩy hiệu quả hợp tác và giao lưu học thuật.

A standardised glossary of key terms is therefore essential for several reasons:

- **Enhancing Clarity and Understanding:**

By providing precise definitions of key terms, the glossary ensures that all parties involved in higher education – students, faculty, administrators, policymakers, external partners, prospective employers – share a common understanding. This reduces misinterpretations and fosters more effective communication.

- **Promoting Consistency:** Standardised terminology helps maintain consistency across documents, policies, and communications within the sector. This is crucial for aligning practices and expectations, thereby improving the overall coherence of the higher education system.

- **Supporting Policy Development and Implementation:** Regulators and policymakers can rely on the glossary to develop and implement policies that are clear and unambiguous. This facilitates smoother regulatory processes and enhances compliance across institutions.

- **Facilitating Collaboration:** A shared vocabulary enables better collaboration between universities, research institutions, industry partners, and international bodies. It helps in building stronger partnerships and advancing collective goals. This will also facilitate relationships between local and foreign institutions engaged (or willing to engage) in partnerships and other forms of collaboration. Familiarity with international terminology will also substantially aid institutions seeking

Vì vậy, việc xây dựng một danh mục các thuật ngữ cốt lõi được chuẩn hóa là hết sức cần thiết vì những lý do sau:

- **Tăng tính tương minh và hiểu biết chung:**

Thông qua việc cung cấp các định nghĩa chính xác về các thuật ngữ quan trọng, danh mục các thuật ngữ cốt lõi bảo đảm tất cả các bên liên quan trong giáo dục đại học đều hiểu như nhau, từ người học, giảng viên, cán bộ quản lý, nhà hoạch định chính sách, đối tác bên ngoài, đến nhà sử dụng lao động tiềm năng nhằm giảm thiểu những hiểu lầm và thúc đẩy giao tiếp hiệu quả hơn giữa các bên.

- **Thúc đẩy tính nhất quán:** Việc sử dụng thuật ngữ chuẩn hóa giúp duy trì tính nhất quán trong các hồ sơ, tài liệu, văn bản chính sách và tài liệu truyền thông trong lĩnh vực giáo dục đại học. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự liên kết giữa các hoạt động giáo dục và kỳ vọng của các bên liên quan, từ đó giúp nâng cao tính thống nhất của hệ thống giáo dục đại học.

- **Hỗ trợ xây dựng và thực thi chính sách:** Danh mục thuật ngữ đóng vai trò là cơ sở tham chiếu rõ ràng cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách trong quá trình xây dựng, phát triển và triển khai các chính sách nhất quán và minh bạch. Nhờ đó, hiệu quả quản lý được nâng cao và mức độ tuân thủ tại các cơ sở đào tạo được cải thiện.

- **Thúc đẩy hợp tác:** Việc xây dựng một danh mục thuật ngữ chung góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác có hiệu quả giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế. Danh mục này không chỉ hỗ trợ xây dựng các mối quan hệ đối tác bền vững mà còn thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu chung. Bên cạnh đó, sự thống nhất về thuật ngữ cũng góp phần tăng cường khả năng kết nối giữa các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế thông qua các quan hệ đối tác cũng như các hình thức hợp tác khác. Việc nắm vững các thuật ngữ quốc tế cũng hỗ trợ

international accreditation.

The glossary is designed to serve a broad range of audiences within the Vietnamese higher education sector:

- *Universities and Colleges:* Faculty, staff, and administrators who need to communicate effectively within and between institutions, nationally and internationally.
- *Regulators and Policymakers:* Government bodies and agencies responsible for overseeing and shaping higher education policies and assuring quality.
- *Students:* Both current and prospective students who require clarity on academic terms and processes.
- *Industry Partners:* Organisations and businesses that collaborate with educational institutions on research, internships, and other initiatives.
- *International Stakeholders:* Global partners and institutions engaged in academic exchanges, collaborations, and comparative studies.

The Glossary has been developed around the following key principles:

- **Inclusivity of Terms:** The glossary includes a wide array of terms that are relevant to students, faculty, administrators, and policymakers. This ensures that all stakeholders have access to a shared vocabulary that enhances mutual understanding.
- **Contextual Relevance:** Each term is defined with consideration of its

đáng kể cho các cơ sở đào tạo trong các hoạt động kiểm định chất lượng quốc tế.

Danh mục các thuật ngữ được xây dựng hướng tới nhiều đối tượng sử dụng khác nhau trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam, cụ thể là:

- *Các cơ sở đào tạo đại học:* giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý có nhu cầu giao tiếp hiệu quả trong nội bộ nhà trường và với các đối tác trong và ngoài nước.
- *Cơ quan quản lý và hoạch định chính sách:* Các cơ quan và tổ chức chính phủ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xây dựng các chính sách giáo dục đại học cũng như bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
- *Người học:* gồm người học hiện tại và tương lai có nhu cầu tìm hiểu các từ ngữ và quy trình học thuật.
- *Đối tác doanh nghiệp:* Các tổ chức và doanh nghiệp có hợp tác với các cơ sở đào tạo trong nghiên cứu, nhận người học thực tập tốt nghiệp và triển khai các sáng kiến khác.
- *Các bên liên quan quốc tế:* Các đối tác và cơ sở đào tạo nước ngoài tham gia vào các hoạt động trao đổi, hợp tác và nghiên cứu so sánh học thuật.

Danh mục các thuật ngữ được xây dựng dựa trên những nguyên tắc chính như sau:

- **Tính bao quát của các thuật ngữ:** Danh mục các thuật ngữ bao gồm các thuật ngữ có liên quan đến người học, giảng viên, cán bộ quản lý và nhà hoạch định chính sách. Nguyên tắc này đảm bảo tất cả các bên liên quan đều tiếp cận một danh mục từ vựng chung nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau.
- **Tính phù hợp với ngữ cảnh:** Mỗi thuật ngữ được định nghĩa theo ngữ cảnh cụ thể trong

specific context within the Vietnamese higher education sector. This contextual relevance ensures that the definitions are not only accurate but also applicable to real-world scenarios. In some instances, terms already defined in Vietnamese legal documents are also referenced to offer supplementary information to the readers.

- **Clarity and Precision:** The definitions are crafted to be concise, clear and precise, avoiding ambiguity and ensuring that each term is easily understood. This clarity is crucial for effective communication and collaboration.

- **Alignment with International Standards:** Where applicable, the glossary aligns with international terminology standards to facilitate global collaborations and exchanges. This alignment helps in bridging any gaps between local and international practices. A range of established international glossaries pertinent to Higher Education have also been considered as sources of information, here mentioned in the References section.

- **Continuous Updates:** The glossary is designed to be a living document, regularly updated to reflect the evolving landscape of higher education. This ensures that it remains relevant and useful over time.

lĩnh vực giáo dục đại học Việt Nam nhằm đảm bảo tính chính xác và khả năng áp dụng vào các tình huống thực tế. Trong một số trường hợp, nếu thuật ngữ đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam thì định nghĩa tương ứng cũng được trích dẫn để cung cấp thêm thông tin cho người đọc.

- **Tính tường minh và chính xác:** Các định nghĩa được xây dựng rõ ràng và chính xác nhằm tránh gây mơ hồ và đảm bảo mỗi thuật ngữ đều dễ hiểu. Sự tường minh rất cần thiết để giao tiếp và hợp tác hiệu quả.

- **Tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế:** Việc sử dụng các thuật ngữ trong danh mục này được xây dựng trên cơ sở đối chiếu hài hòa với các thuật ngữ theo chuẩn quốc tế nhằm thúc đẩy hợp tác và trao đổi trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục đại học. Sự tương thích này góp phần thu hẹp khoảng cách giữa thực tiễn trong nước và quốc tế. Một số danh mục thuật ngữ quốc tế được công nhận và có liên quan đến giáo dục đại học được sử dụng làm nguồn thông tin tham khảo và được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

- **Cập nhật liên tục:** Danh mục thuật ngữ được xây dựng để sử dụng như một tài liệu mở, được cập nhật thường xuyên để phản ánh bối cảnh phát triển của giáo dục đại học nhằm đảm bảo các thuật ngữ phù hợp và hữu ích theo thời gian.

Rationale for Terms selection

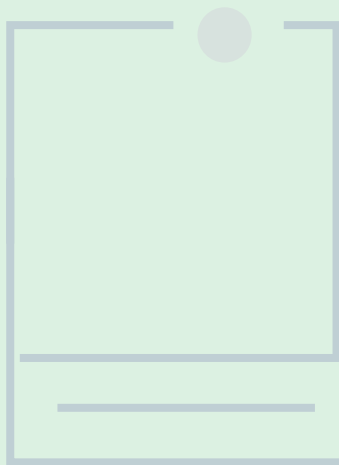
The terms included in this glossary were carefully selected based on their frequency of use in QA best practice, relevance to key stakeholders, and potential for misunderstanding or variation across contexts. The glossary focuses on terms that are most critical for effective communication and decision-making within Vietnamese higher education as well as with international partners. This selective approach ensures that the glossary remains practical, accessible, and aligned with both local needs and international standards, avoiding redundancy and prioritising clarity.

By adhering to these principles, the glossary serves as a reliable resource for all stakeholders in the Vietnamese higher education sector, promoting a cohesive and well-understood academic environment.

Cơ sở lựa chọn các thuật ngữ

Các thuật ngữ được đưa vào danh mục này đã được lựa chọn cẩn thận dựa trên tần suất sử dụng trong các thực hành tốt về bảo đảm chất lượng (QA), mức độ liên quan đối với các bên liên quan chính, cũng như khả năng gây hiểu nhầm hoặc có sự khác biệt trong các bối cảnh khác nhau. Danh mục các thuật ngữ này tập trung vào những thuật ngữ quan trọng nhất để đảm bảo giao tiếp và ra quyết định hiệu quả trong giáo dục đại học Việt Nam cũng như với các đối tác quốc tế. Cách chọn lọc này nhằm bảo đảm danh mục các thuật ngữ có tính thực tiễn, dễ tiếp cận và phù hợp với cả nhu cầu trong nước lẫn tiêu chuẩn quốc tế, tránh sự trùng lặp và ưu tiên sự rõ ràng.

Bằng việc tuân thủ các nguyên tắc nêu trên, danh mục thuật ngữ này có thể trở thành nguồn tài liệu đáng tin cậy cho tất cả các bên liên quan trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, góp phần xây dựng một môi trường học thuật thống nhất và dễ tiếp cận.



Glossary of Terms

Danh mục Thuật ngữ

Academic Experience

This encompasses everything a student encounters throughout their education, including classroom learning, access to resources, academic support, campus facilities, and opportunities for personal and academic growth. It involves both formal instruction and informal interactions, for example, the students' engagement in co-curricular and extra curricular activities, research, and community engagement and services, contributing to a holistic learning environment that helps students develop intellectually, socially, and personally.

Academic Integrity

Academic integrity refers to maintaining honesty, fairness, and responsibility in academic work. Violations of academic integrity include plagiarism (presenting others' work as your own), collusion (unauthorised collaboration), contract cheating (paying others to complete work), and any behaviour that breaches academic rules. Upholding academic integrity is essential for ensuring the credibility and value of educational achievements.

Academic Standards

In a higher education context, academic standards refer to the specific levels of achievement that students must meet in order to achieve a degree (or another award). The establishment and maintenance of standards encompasses curriculum design, assessment criteria, expected Learning Outcomes, and degree requirements. These standards ensure that educational programmes are consistent, fair, and aligned with institutional goals and external expectations, ultimately maintaining the quality and integrity of the education provided.

Trải nghiệm học thuật

Trải nghiệm học thuật dùng để chỉ những trải nghiệm của người học trong suốt quá trình học tập, bao gồm việc học trên lớp, tiếp cận các nguồn học liệu, các hỗ trợ về học thuật, cơ sở vật chất trong khuôn viên trường và các cơ hội phát triển bản thân và phát triển, thăng tiến trong học thuật. Trải nghiệm học thuật gồm cả hoạt động dạy học chính thức trong lớp học cũng như các giao tiếp và tương tác ngoài lớp học, ví dụ như tham gia các hoạt động đồng khóa và ngoại khóa, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng, góp phần tạo nên một môi trường học tập toàn diện giúp người học phát triển về mặt trí tuệ, xã hội và cá nhân.

Liên chính học thuật

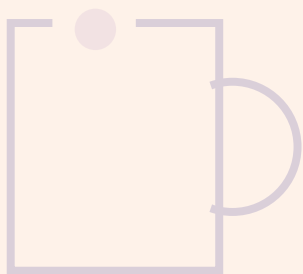
Liên chính học thuật dùng để chỉ việc duy trì sự trung thực, công bằng và trách nhiệm trong các hoạt động học thuật. Những hành vi được xem là vi phạm liên chính học thuật bao gồm đạo văn (nghĩa là trình bày tác phẩm của người khác như tác phẩm của mình), thông đồng (nghĩa là hợp tác không được sự cho phép), gian lận hợp đồng (nghĩa là thuê người khác thực hiện tác phẩm, làm thay bài cho mình) và bất kỳ hành vi nào vi phạm các quy tắc học thuật. Duy trì liên chính học thuật là điều cần thiết để đảm bảo uy tín và giá trị của các thành tích, kết quả trong giáo dục.

Chuẩn mực học thuật

Trong bối cảnh giáo dục đại học, chuẩn mực học thuật đề cập đến các mức độ thành tích cụ thể mà người học cần phải đạt được để nhận được văn bằng (hoặc chứng chỉ, chứng nhận). Việc thiết lập và duy trì các chuẩn mực này bao gồm thiết kế chương trình dạy học, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đầu ra và yêu cầu tốt nghiệp. Các chuẩn mực này giúp đảm bảo những chương trình giáo dục được thực hiện nhất quán, công bằng và phù hợp với mục tiêu của cơ sở đào tạo và những kỳ vọng của các bên liên quan bên ngoài của cơ sở đào tạo, nhằm duy trì chất lượng và tính liên chính của hoạt động giáo dục.

Accountability

Accountability refers to the responsibility of institutions to demonstrate their effectiveness and efficiency in achieving educational goals. This involves being transparent about their performance, outcomes, and use of resources, and being answerable to stakeholders such as students, faculty, government agencies, and the public. Accountability ensures that institutions are committed to maintaining high standards and continuously improving their educational offerings



Trách nhiệm giải trình

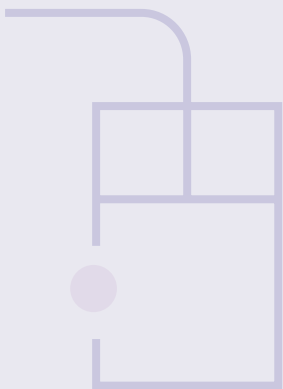
Trách nhiệm giải trình đề cập đến trách nhiệm của các cơ sở đào tạo phải chứng minh hiệu quả và hiệu suất của mình trong việc đạt được các mục tiêu giáo dục. Trách nhiệm này bao gồm việc minh bạch về hoạt động, những kết quả đạt được và việc sử dụng những nguồn lực, giải trình trước các bên liên quan như người học, giảng viên, cơ quan chính phủ và xã hội. Trách nhiệm giải trình đảm bảo các cơ sở đào tạo cam kết duy trì các chuẩn mực cao và không ngừng cải tiến các hoạt động giáo dục của mình.

Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung 2018):

Trách nhiệm giải trình là việc cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo, minh bạch thông tin đối với người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu và các bên liên quan về việc tuân thủ quy định của pháp luật và thực hiện đúng quy định, cam kết của cơ sở đào tạo.

Accreditation Criteria

Accreditation criteria refer to the specific requirements and conditions that institutions or programmes must meet to be eligible for accreditation. These criteria are more detailed than standards, and outline the necessary elements for achieving accreditation, such as faculty specific qualifications, curriculum components, the range of available student support services, and institutional resources. See also 'accreditation standards'.



Tiêu chí kiểm định chất lượng

Tiêu chí kiểm định chất lượng đề cập đến các yêu cầu và điều kiện cụ thể mà các cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo phải đáp ứng để đủ điều kiện được công nhận chất lượng giáo dục. Các tiêu chí này chi tiết hơn so với các tiêu chuẩn và nêu rõ các yếu tố cần thiết để đạt được sự công nhận chất lượng như trình độ chuyên môn của giảng viên, các cấu phần của chương trình dạy học, các loại hình dịch vụ hỗ trợ người học hiện có và những nguồn lực của cơ sở đào tạo. Xem thêm 'Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng'.

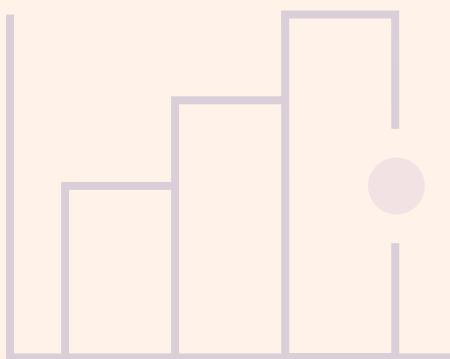
Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT:

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là các yêu cầu về nội dung và điều kiện mà chương trình đào tạo phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Mỗi tiêu chuẩn có nhiều tiêu chí và có tối thiểu một tiêu chí điều kiện.

Tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là mức độ yêu cầu và điều kiện cần đạt được ở một nội dung cụ thể của mỗi tiêu chuẩn.

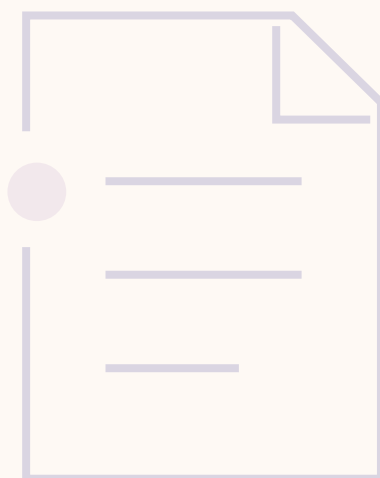
Accreditation Standards

Accreditation standards are the principles and outcomes set by accrediting bodies that institutions and programmes must meet to achieve and maintain accreditation. These standards typically cover various aspects of educational quality, including programme design, faculty, student support, and learning resources. Adhering to these standards ensures that institutions provide a high-quality education and are committed to continuous improvement. See also 'accreditation criteria'.



Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng là các nguyên tắc và tiêu chuẩn do các tổ chức kiểm định chất lượng đặt ra mà các cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo cần phải đáp ứng để đạt được sự công nhận chất lượng và duy trì sự công nhận chất lượng giáo dục. Các tiêu chuẩn này thường bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau về chất lượng giáo dục đào tạo, bao gồm thiết kế chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, hỗ trợ người học và nguồn lực học tập. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn này đảm bảo rằng các cơ sở đào tạo cung cấp hoạt động giáo dục và đào tạo có chất lượng cao và cam kết liên tục cải tiến chất lượng. Xem thêm 'Tiêu chí kiểm định chất lượng'.



Benchmarking

Benchmarking is the practice of comparing one's performance, processes, or standards against those of others, typically within the same industry or sector. The aim is to identify best practices, set goals for improvement, and enhance overall efficiency and effectiveness. In higher education, benchmarking is a strategic process where institutions compare their practices, performance, and outcomes against those of peer institutions or established standards. By measuring various performance indicators, conducting comparative analyses, and adopting best practices, institutions can improve their educational services, support informed decision-making, promote accountability, and boost stakeholder confidence.

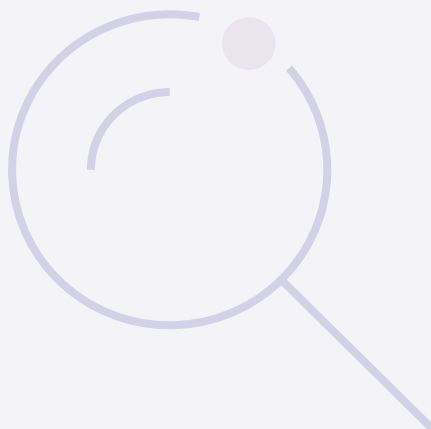


Đối sánh

Đối sánh là hoạt động so sánh kết quả thực hiện, quy trình hoặc tiêu chuẩn của một đơn vị, tổ chức với các dữ liệu tương đồng từ những đơn vị, tổ chức khác, thường là trong cùng một ngành hoặc lĩnh vực. Mục đích của đối sánh là xác định các thực hành tốt, thiết lập mục tiêu cải tiến và nâng cao hiệu quả cũng như hiệu suất hoạt động tổng thể. Trong bối cảnh giáo dục đại học, đối sánh được xem là một quá trình mang tính chiến lược, trong đó các cơ sở đào tạo so sánh các thực hành được triển khai, hiệu quả hoạt động và kết quả của mình với những dữ liệu tương ứng từ các cơ sở ngang tầm hoặc với những chuẩn mực đã được thiết lập. Thông qua việc đo lường các chỉ số hiệu quả, phân tích so sánh và áp dụng các thực hành tốt nhất, các cơ sở đào tạo có thể nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo, làm cơ sở cho việc ra quyết định, thúc đẩy trách nhiệm giải trình, tăng niềm tin của các bên liên quan.

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT:

Đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh các yếu tố/hoạt động của một cơ sở đào tạo/một chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo/chương trình đào tạo khác được lựa chọn nhằm cải tiến chất lượng.



Committee and Managerial Structures

In a university context, committee structures refer to organised groups tasked with specific responsibilities, such as academic affairs or budget planning, and may be composed of faculty, administrators, staff, and sometimes students. These committees usually make recommendations or decisions on particular issues.

Managerial structures involve the hierarchical organisation of roles, for instance from the university president down to department heads, ensuring efficient administration and clear communication.

Together, these structures integrate collaborative decision-making with effective management to achieve the university's strategic objectives and maintain high standards of operation.

Cơ cấu hội đồng và cơ cấu quản lý

Trong bối cảnh đại học, cơ cấu hội đồng bao gồm các nhóm được tổ chức có hệ thống, chịu trách nhiệm về những lĩnh vực cụ thể như hoạt động đào tạo hoặc hoạch định ngân sách. Các hội đồng này có thể bao gồm giảng viên, nhà quản lý, nhân viên và đôi khi có cả người học tham gia. Các hội đồng này thường có nhiệm vụ đưa ra khuyến nghị hoặc quyết định về các vấn đề cụ thể.

Cơ cấu quản lý liên quan đến tổ chức các vai trò theo thứ bậc trong cơ sở đào tạo, từ hiệu trưởng đến trưởng bộ môn, nhằm đảm bảo quản lý đạt hiệu quả và thông tin được thông suốt.

Hai cơ cấu này giúp phối hợp trong việc ra quyết định cùng với việc quản lý hiệu quả để đạt được các mục tiêu chiến lược và duy trì chuẩn mực cao trong mọi hoạt động của cơ sở đào tạo.

Community Engagement and Services

In higher education, community engagement and services refer to a range of activities and programmes offered by institutions to support and engage with their surrounding communities. These services aim to address social, educational, health, and economic needs, fostering a mutually beneficial relationship between the institution and the community. Key aspects may include service learning, community outreach, research collaboration, volunteer programs, and public events. These initiatives promote social responsibility, civic engagement, and the overall well-being of community members, strengthening the connection between higher education institutions and their communities.



Kết nối và Phục vụ cộng đồng

Trong giáo dục đại học, phục vụ cộng đồng đề cập đến các hoạt động và chương trình do các cơ sở đào tạo triển khai nhằm hỗ trợ và gắn kết với các cộng đồng xung quanh. Những dịch vụ này nhằm đáp ứng các yêu cầu kinh tế xã hội, giáo dục và y tế, đồng thời thúc đẩy mối quan hệ đôi bên cùng có lợi giữa cơ sở đào tạo và cộng đồng. Các khía cạnh chính của phục vụ cộng đồng có thể bao gồm học tập phục vụ cộng đồng, tiếp cận cộng đồng, hợp tác nghiên cứu, chương trình tình nguyện và các sự kiện kết nối cộng đồng. Hoạt động phục vụ cộng đồng nhằm thúc đẩy trách nhiệm xã hội, sự tham gia của công dân và nâng cao phúc lợi chung của các thành viên trong cộng đồng, góp phần tăng cường mối liên kết giữa các cơ sở đào tạo và cộng đồng xung quanh.

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT:

Phục vụ cộng đồng là các hoạt động của cơ sở đào tạo nhằm góp phần vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể của cộng đồng, mang lại lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng.

Compliance

Compliance refers to the university's adherence to legal, regulatory, licensing and accreditation requirements. It involves following rules, standards, and guidelines set by governing bodies, professional organizations, and internal policies. Compliance ensures that the institution operates within the law, meets educational standards, and protects the rights and well-being of its students, staff, and partners. Non-compliance can result in penalties, loss of accreditation, or reputational damage, so it's critical for maintaining institutional integrity and quality.

Sự tuân thủ

Sự tuân thủ đề cập đến việc cơ sở đào tạo chấp hành các yêu cầu pháp lý, quy định và tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Sự tuân thủ bao gồm việc tuân thủ các quy tắc, tiêu chuẩn và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý, các hiệp hội nghề nghiệp và các chính sách nội bộ của cơ sở đào tạo. Sự tuân thủ đảm bảo cơ sở đào tạo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn về giáo dục và đào tạo và bảo vệ quyền lợi và sự an toàn của người học, giảng viên và các đối tác của cơ sở đào tạo. Việc không tuân thủ có thể dẫn đến các hình thức bị xử phạt, không được công nhận chất lượng, hoặc ảnh hưởng đến uy tín của cơ sở đào tạo. Do đó, tuân thủ là yếu tố quan trọng để duy trì tính liên chính và chất lượng của cơ sở đào tạo.

Continuous Improvement

Continuous improvement in higher education is an ongoing, iterative process aimed at enhancing all aspects of the educational experience. It typically involves a Plan-Do-Study-Act (PDSA) cycle, or similar, which helps institutions plan changes, implement them, evaluate the results, and refine practices based on data-driven insights. Engaging stakeholders such as faculty, students, and staff is crucial for relevant and effective improvements. This approach focuses on improving educational outcomes, such as student learning and graduation rates, while maintaining flexibility and adaptability to respond to new challenges and opportunities. See also 'Internal Quality Assurance'.

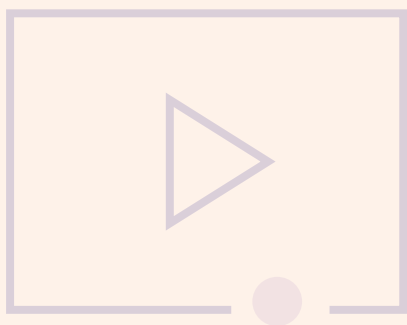
Cải tiến liên tục

Cải tiến liên tục trong giáo dục đại học là một quá trình lặp đi lặp lại và liên tục nhằm nâng cao mọi khía cạnh của trải nghiệm giáo dục. Quá trình này thường áp dụng chu trình Lập kế hoạch – Thực hiện – Đánh giá – Hành động [Plan – Do – Study – Act (PDSA)] hoặc các mô hình/ chu trình tương tự, giúp cơ sở đào tạo lập kế hoạch thay đổi, triển khai, đánh giá kết quả và điều chỉnh hoạt động dựa trên những phân tích dựa vào dữ liệu. Việc thu hút sự tham gia của các bên liên quan bao gồm giảng viên, người học và nhân viên đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các cải tiến là phù hợp và hiệu quả. Cách tiếp cận này tập trung vào việc nâng cao kết quả giáo dục và đào tạo, chẳng hạn như kết quả học tập và tỉ lệ tốt nghiệp của người học, đồng thời duy trì sự linh hoạt và khả năng thích ứng để đối phó với những thách thức và cơ hội mới. Xem thêm 'Bảo đảm chất lượng bên trong'.



Constructive Alignment

In higher education, constructive alignment is a teaching and learning design framework intended to ensure that all elements of the educational process work together harmoniously to help students achieve the intended learning outcomes. This involves aligning learning outcomes, teaching and learning activities, and assessments. Usually, expected learning outcomes (ELOs) are clearly defined statements that specify what students should know, understand, and be able to do by the end of a course or programme. Teaching and learning activities are designed to engage students in experiences that help them achieve these outcomes. Such activities may for instance include lectures, seminars, laboratory experiments, group projects, and independent research. Assessments are eventually used to measure whether students have achieved the learning outcomes. Assessments can take various forms, for instance exams, essays, presentations, lab reports, and practical assessments. The key aim is to ensure that the assessments are directly aligned with the learning outcomes and teaching activities, so that they accurately measure student learning.



Tương thích mang tính kiến tạo:

Trong giáo dục đại học, tương thích mang tính kiến tạo là một khung thiết kế hoạt động dạy và học nhằm đảm bảo tất cả các yếu tố trong quá trình đào tạo – từ chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy cho đến hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập được gắn kết chặt chẽ nhằm hỗ trợ người học đạt được chuẩn đầu ra. Trọng tâm của ‘tương thích mang tính kiến tạo’ là sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với hoạt động giảng dạy – học tập và đánh giá kết quả học tập. Thông thường, chuẩn đầu ra (CĐR) là các tuyên bố nêu rõ những gì người học sẽ biết, hiểu và có thể thực hiện khi hoàn thành học phần hoặc chương trình đào tạo. Các hoạt động dạy và học được thiết kế nhằm tạo ra những trải nghiệm học tập giúp người học đạt được các CĐR này. Các hoạt động này có thể bao gồm các bài giảng, chuyên đề, thí nghiệm, đồ án nhóm và nghiên cứu độc lập. Cuối cùng, đánh giá kết quả học tập nhằm đo lường mức độ người học đạt được các CĐR đã công bố. Hình thức đánh giá có thể rất đa dạng, từ bài thi viết, bài luận, thuyết trình, báo cáo thí nghiệm, đến bài kiểm tra thực hành. Điều quan trọng là các phương pháp đánh giá này cần được thiết kế tương thích với các CĐR và hoạt động giảng dạy để bảo đảm việc đánh giá phản ánh chính xác năng lực và kết quả học tập của người học.



Course

A course is a distinct component of a larger programme of study, focusing on a specific subject or theme. Each course has clearly defined learning objectives, content, and assessment methods. Courses allow students to engage deeply with specific topics, and their performance in each course contributes to their overall programme outcomes. Institutions may also refer to courses as 'modules' or 'units of study'.



Học phần là một cấu phần riêng biệt trong chương trình đào tạo, tập trung vào một chủ đề hoặc lĩnh vực cụ thể. Mỗi học phần có các mục tiêu học tập, nội dung và phương pháp đánh giá được xác định rõ ràng. Học phần cho phép người học tìm hiểu chuyên sâu về các chủ đề cụ thể và kết quả học tập của người học trong từng học phần sẽ đóng góp vào kết quả chung của toàn bộ chương trình. Các cơ sở đào tạo cũng có thể gọi học phần là 'mô-đun' hoặc 'môn học'.

Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT:

Môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ.

Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT:

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, Khoản 2 Điều 2 định nghĩa: 'Học phần là một đơn vị kiến thức, kỹ năng, thái độ hoặc tích hợp các yếu tố này thuộc chương trình đào tạo, có thời lượng và nội dung xác định, có mục tiêu, chuẩn đầu ra và hình thức đánh giá kết quả học tập riêng.'

Curriculum Review and Revision

Curriculum review and revision refers to the systematic process of evaluating and updating the content, structure, and delivery of educational programmes. This process involves assessing the effectiveness of the current curriculum, benchmarking against best practice, incorporating feedback from stakeholders, aligning with institutional standards and goals, and making necessary changes towards improvement/enhancement. The aim is to ensure that the curriculum remains relevant, up-to-date, and responsive to the needs of students and the evolving demands of the relevant field(s).

Rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo

Rà soát và điều chỉnh cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo là quá trình có tính hệ thống giúp đánh giá và cập nhật nội dung, cấu trúc và việc triển khai chương trình đào tạo. Quá trình này bao gồm việc đánh giá hiệu quả của cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo hiện tại, đối sánh với các thực hành tốt, tiếp thu ý kiến từ các bên liên quan, đánh giá mức độ tương thích với các tiêu chuẩn và mục tiêu của cơ sở đào tạo và thực hiện những thay đổi cần thiết để cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Việc rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo phù hợp, được cập nhật và đáp ứng nhu cầu của người học cũng như các yêu cầu đang thay đổi liên tục trong lĩnh vực đào tạo liên quan.

Data Integrity

Data integrity refers to the accuracy, consistency, and reliability of data throughout its lifecycle. This involves ensuring that data is complete, unaltered, and protected from unauthorised access or corruption. Maintaining data integrity is crucial for making informed decisions, supporting quality assurance, and complying with regulatory requirements.

Tính toàn vẹn dữ liệu

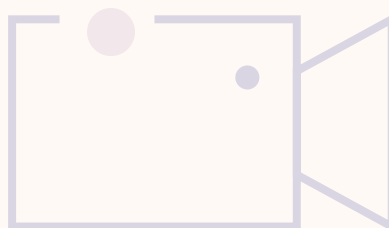
Tính toàn vẹn dữ liệu đề cập đến độ chính xác, tính nhất quán và độ tin cậy của dữ liệu trong suốt vòng đời của dữ liệu. Tính toàn vẹn dữ liệu bao gồm việc đảm bảo dữ liệu đầy đủ, nguyên vẹn và được bảo vệ khỏi sự truy cập trái phép hoặc hư hỏng. Duy trì tính toàn vẹn dữ liệu là điều thiết yếu để đưa ra các quyết định có căn cứ, hỗ trợ bảo đảm chất lượng và tuân thủ các quy định.

Data security

Data security refers to the measures and practices implemented to protect information from unauthorised access, breaches, and other threats. This includes, for instance, safeguarding student records, financial data, research information, and personal details through encryption, access controls, regular audits, and cybersecurity protocols. Ensuring data security is crucial for maintaining trust, compliance with regulations, and the overall integrity of the institution.

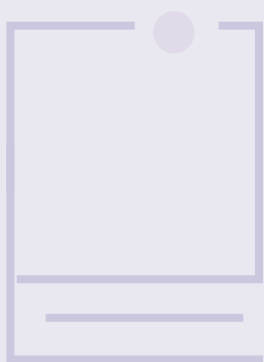
Bảo mật dữ liệu

Bảo mật dữ liệu đề cập đến các biện pháp và thực hành được triển khai nhằm bảo vệ thông tin khỏi tình trạng truy cập trái phép, rò rỉ thông tin và các mối đe dọa khác. Bảo mật dữ liệu có thể bao gồm bảo vệ hồ sơ người học, dữ liệu tài chính, thông tin nghiên cứu và thông tin cá nhân thông qua việc mã hóa, kiểm soát truy cập, kiểm tra định kỳ và các giao thức an ninh mạng. Bảo mật dữ liệu là yếu tố then chốt để duy trì lòng tin, tuân thủ các quy định và tính toàn vẹn tổng thể của cơ sở đào tạo.



Educational Accreditation

Accreditation is a process by which an external accrediting or QA body evaluates and recognises an institution or programme for meeting certain standards of quality and performance. This ensures that the education provided meets the expected levels of quality. Accreditation can be crucial for students as it often affects the transferability of credits and degrees. See also 'Licensing'.



Kiểm định chất lượng giáo dục

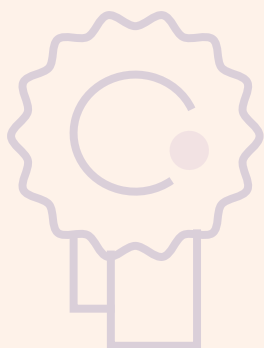
Kiểm định chất lượng giáo dục là quá trình một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan bảo đảm chất lượng bên ngoài đánh giá và công nhận một cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và hiệu quả hoạt động. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm đảm bảo hoạt động giáo dục và đào tạo đáp ứng mức chất lượng mong đợi. Kiểm định chất lượng giáo dục có thể đóng vai trò quan trọng đối với người học vì kết quả của kiểm định chất lượng giáo dục thường tác động đến khả năng chuyển đổi tín chỉ và giá trị của văn bằng. Xem thêm 'Cấp phép'.

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT:

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là hoạt động đánh giá, công nhận mức độ chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

Engagement

Engagement with Quality Assurance (QA) processes in higher education involves the active participation of faculty, students, administrative staff, and external expertise in QA activities to ensure and enhance educational quality. This collaborative and continuous effort fosters a culture of excellence and accountability within institutions, ensuring that educational offerings meet the needs and expectations of all stakeholders.



Sự tham gia (của các bên liên quan)

Việc tham gia của các bên liên quan vào các quy trình bảo đảm chất lượng (QA) trong giáo dục đại học bao gồm sự tham gia tích cực của giảng viên, người học, nhân viên và các chuyên gia ngoài vào các hoạt động bảo đảm chất lượng nhằm đảm bảo và cải tiến, nâng cao chất lượng. Nỗ lực tham gia mang tính hợp tác và liên tục của các bên liên quan có thể thúc đẩy văn hóa đề cao sự xuất sắc và trách nhiệm giải trình trong các cơ sở đào tạo, đảm bảo mọi hoạt động giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của tất cả các bên liên quan.



Enhancement

Enhancement refers to a proactive and systematic approach to improving the quality of education. This involves identifying areas for improvement and taking intentional steps to enrich students' learning experiences. Enhancement is not just a reaction to feedback but is part of an ongoing effort to innovate and elevate educational standards, teaching methods, and student support. See also 'improvement'.

Nâng cao (chất lượng)

Nâng cao chất lượng đề cập đến cách tiếp cận chủ động và có hệ thống nhằm cải tiến chất lượng giáo dục. Nâng cao chất lượng bao gồm việc xác định các lĩnh vực cần cải tiến và thực hiện các biện pháp có chủ đích để làm phong phú trải nghiệm học tập của người học. Nâng cao chất lượng không đơn thuần là phản ứng trước thông tin phản hồi mà là nỗ lực liên tục nhằm đổi mới và nâng cao các chuẩn mực giáo dục và đào tạo, phương pháp dạy và học và dịch vụ hỗ trợ người học. Xem thêm thuật ngữ 'cải tiến'.

Entrepreneurship Mindset

Entrepreneurship mindset refers to a set of attitudes, skills, and behaviours that will enable students to identify opportunities, take initiative, and innovate in a professional context. This includes traits such as creativity, resilience, risk-taking, and the ability to learn from failure. Developing an entrepreneurship mindset in students aims to prepare them for entrepreneurial ventures and to be proactive, adaptable, and resourceful in various professional and personal contexts.

Tinh thần khởi nghiệp

Tinh thần khởi nghiệp đề cập đến các thái độ, kỹ năng và hành vi giúp người học xác định các cơ hội, chủ động trong hành động và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh nghề nghiệp. Tinh thần khởi nghiệp bao gồm các phẩm chất cá nhân như sáng tạo, khả năng thích nghi bền bỉ, sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm và khả năng rút ra bài học kinh nghiệm từ thất bại. Việc phát triển tinh thần khởi nghiệp nhằm chuẩn bị cho người học tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp cũng như phát huy vai trò chủ động, linh hoạt, thích nghi và tháo vát trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp và cá nhân khác nhau.

Equality

Equality in education means ensuring that all individuals have access to the same opportunities and resources. However, it also includes the concept of equity, recognising that different students may need tailored support to overcome unique barriers. This principle ensures that all students, regardless of their background, can achieve their potential by providing additional help where needed.

Bình đẳng

Bình đẳng trong giáo dục có nghĩa là đảm bảo mọi cá nhân đều được tiếp cận với các cơ hội và nguồn lực như nhau. Tuy nhiên, khái niệm này cũng bao hàm sự công bằng, thừa nhận mỗi người học có thể cần sự hỗ trợ khác nhau để giúp họ vượt qua những rào cản đặc thù. Nguyên tắc bình đẳng này bảo đảm rằng, dù có xuất phát điểm khác nhau, mọi người học đều có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng của mình nhờ sự hỗ trợ bổ sung từ cơ sở đào tạo.

Evidence

In the context of external quality assurance (EQA), evidence refers to the documentation and data used to support the evaluation of an institution's or programme's quality and effectiveness. This can include student assessments, feedback, faculty qualifications, curriculum materials, performance metrics, etc. Evidence is crucial for demonstrating compliance with quality standards and informing continuous improvement efforts.

Minh chứng

Đối với bảo đảm chất lượng bên ngoài (EQA), minh chứng là các hồ sơ, tài liệu và dữ liệu được sử dụng để hỗ trợ việc đánh giá chất lượng và hiệu quả của một cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo. Minh chứng có thể bao gồm kết quả đánh giá người học, phản hồi của các bên liên quan, trình độ của giảng viên, tài liệu học tập trong chương trình đào tạo, các chỉ số đo lường kết quả, v.v.. Minh chứng đóng vai trò quan trọng trong việc chứng minh mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và cung cấp thông tin về các nỗ lực cải tiến liên tục.

Expected Learning Outcomes (ELOs)

Expected Learning Outcomes are clear, concise statements that describe what students are expected to know, be able to do, and value by the end of a course or programme. These outcomes are typically expressed from the students' perspective (e.g., by the end of this course, students will be able to...) and are designed to be measurable, achievable, and assessable. ELOs focus on the results of student learning rather than the content delivered by the instructor. They help align teaching methods, learning activities, and assessments to ensure that students achieve the desired educational goals. See also 'Programme Objectives'.

Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra là những tuyên bố rõ ràng và súc tích giúp mô tả những gì người học được kỳ vọng sẽ biết, có khả năng thực hiện và coi trọng khi hoàn thành một học phần hoặc một chương trình đào tạo. Các chuẩn đầu ra thường được diễn đạt từ quan điểm của người học (chẳng hạn: sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể...) và được thiết kế để có thể đo lường, có thể đạt được và đánh giá được. Chuẩn đầu ra tập trung vào kết quả học tập của người học thay vì nội dung dạy học của giảng viên. Chuẩn đầu ra góp phần làm tương thích phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập và đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo người học đạt được các mục tiêu giáo dục đã đề ra. Xem thêm 'Mục tiêu chương trình đào tạo'.

External Quality Assurance

External quality assurance (EQA) refers to the process by which external agencies evaluate and ensure the quality and standards of educational institutions and programmes. This involves assessments, audits, and reviews conducted by independent or regulatory bodies to verify that institutions meet established standards and criteria for educational quality. EQA aims to promote transparency, accountability, and continuous improvement within higher education systems. See also 'Internal Quality Assurance'.

Bảo đảm chất lượng bên ngoài (EQA)

Bảo đảm chất lượng bên ngoài (EQA) là quá trình các cơ quan/tổ chức bên ngoài đánh giá và bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn của các cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo. Quá trình này bao gồm các hoạt động kiểm định, kiểm toán và đánh giá do các tổ chức độc lập hoặc cơ quan quản lý thực hiện nhằm xác minh rằng các cơ sở đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn và tiêu chí về chất lượng giáo dục. Bảo đảm chất lượng bên ngoài hướng tới việc thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và cải tiến liên tục trong hệ thống giáo dục đại học. Xem thêm 'Bảo đảm chất lượng bên trong'.

Faculty support services

Refers to the institutional functions and resources dedicated to assisting faculty members with teaching, professional development, instructional design, research activities, or with the more practical tasks (scheduling lectures and events, booking venues, preparing study packs and administrative needs). These services are typically provided through entities such as Teaching and Learning Centers (TLCs) or Faculty Development Centers (FDCs), and aim to enhance overall educational quality and faculty effectiveness. See more 'Support Services'.

Các dịch vụ hỗ trợ giảng viên

Các dịch vụ hỗ trợ giảng viên đề cập đến các chức năng và nguồn lực mà các cơ sở đào tạo thiết lập nhằm hỗ trợ giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phát triển chuyên môn, thiết kế bài giảng, hoạt động nghiên cứu, hoặc các nhiệm vụ mang tính thực tế hơn như sắp xếp lịch giảng và sự kiện, bố trí phòng học, chuẩn bị tài liệu học tập và các nhu cầu hành chính. Các dịch vụ này thường được cung cấp thông qua các đơn vị như Trung tâm Dạy và Học (Teaching and Learning Centers – TLCs) hoặc Trung tâm Phát triển Giảng viên (Faculty Development Centers – FDCs), với mục đích nâng cao chất lượng giáo dục tổng thể và hiệu quả hoạt động của giảng viên. Xem thêm 'Dịch vụ hỗ trợ'.

Fairness

Fairness in higher education means providing all students and staff with equitable treatment, impartial decision-making, and equal access to opportunities. It requires eliminating biases, ensuring that rules and policies are applied consistently, and considering individual circumstances to create a just environment. Fairness is central to academic integrity, assessments, recruitment, and overall student experience, ensuring that everyone is given the opportunity to succeed based on merit and effort, regardless of personal traits, advantages or disadvantages.

Sự công bằng

Sự công bằng trong giáo dục đại học nghĩa là đảm bảo mọi đối tượng người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên đều được đối xử bình đẳng, có các quyết định khách quan và được tiếp cận bình đẳng các cơ hội. Điều này đòi hỏi phải loại bỏ thành kiến, đảm bảo rằng các quy tắc và chính sách được áp dụng nhất quán, đồng thời xem xét hoàn cảnh cá nhân để tạo ra một môi trường công bằng. Công bằng đóng vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo tính liêm chính học thuật, đánh giá người học, tuyển dụng giảng viên và nhân viên và trải nghiệm học tập tổng thể của người học nhằm đảm bảo rằng mọi người có cơ hội thành công dựa trên thành tích và nỗ lực, bất kể đặc điểm cá nhân, lợi thế hay bất lợi mà họ có.

Financial Performance Indicators (of an HEI for Education, Research, and Services)

In the context of higher education, financial performance indicators are metrics used to evaluate the financial health and efficiency of the institution in areas such as education, research, and services. These indicators can include measures like revenue generation, expenditure management, cost-effectiveness, return on investment, and financial sustainability. They help institutions monitor their financial performance, make informed decisions, and ensure that resources are used effectively to support their educational and research missions.

Các chỉ số hiệu quả tài chính (đối với Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Phục vụ Cộng đồng trong Giáo dục đại học)

Trong bối cảnh giáo dục đại học, các chỉ số hiệu quả tài chính là các thước đo được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính và mức độ hiệu quả trong hoạt động của cơ sở đào tạo trong các lĩnh vực như đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Các chỉ số này có thể bao gồm doanh thu, quản lý chi tiêu, hiệu suất chi phí, tỷ suất hoàn vốn và tính bền vững tài chính. Các chỉ số này giúp cơ sở đào tạo theo dõi hiệu quả tài chính, đưa ra các quyết định có căn cứ và đảm bảo nguồn lực được sử dụng có hiệu quả nhằm đạt được sứ mệnh về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

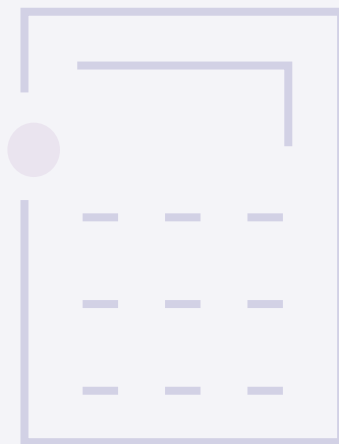
Governance System

In the context of higher education, a governance system refers to the structures, relationships, and processes through which institutions are organised, managed, overseen, and held accountable. This includes the roles and responsibilities of governing bodies, such as boards of trustees or governors, leadership (e.g. vice-chancellors, rectors), administrative staff, faculty senates, and student representatives. The governance system ensures that decisions are made effectively, transparently, and in alignment with the institution's mission and goals. See also 'Committee and Managerial Structures'.



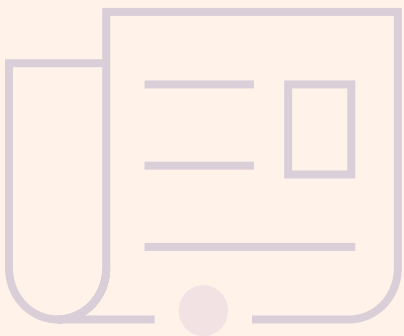
Hệ thống quản trị

Trong bối cảnh giáo dục đại học, hệ thống quản trị đề cập đến các cơ cấu tổ chức, mối quan hệ và quy trình để tổ chức, quản lý, giám sát cơ sở đào tạo và chịu trách nhiệm giải trình. Hệ thống quản trị bao gồm vai trò và trách nhiệm của các bộ phận quản trị như hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường, giám đốc/hiệu trưởng, cán bộ quản lý, hội đồng cấp khoa và đại diện người học. Hệ thống quản trị nhằm đảm bảo các quyết định được đưa ra một cách hiệu quả, minh bạch và phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của cơ sở đào tạo. Xem thêm 'Cơ cấu hội đồng và cơ cấu tổ chức quản lý'.



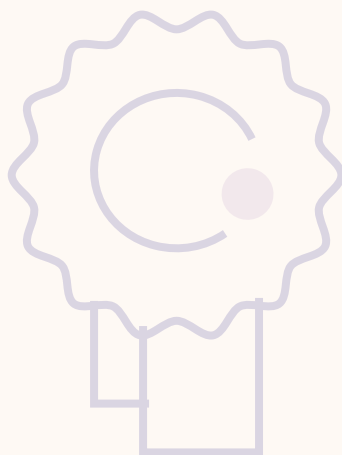
High Quality

High quality in education refers to robust, consistent practices that ensure excellent academic and personal outcomes for students. This includes rigorous teaching methods, reliable assessments, strong student support, and an enriched learning environment. High-quality education ensures that students achieve qualifications that are respected and valuable, with meaningful career and personal development outcomes.



Chất lượng cao (Giáo dục)

Giáo dục chất lượng cao đề cập đến các thực hành vững chắc và nhất quán nhằm đảm bảo người học đạt được kết quả học tập xuất sắc và phát triển cá nhân toàn diện. Điều này bao gồm phương pháp dạy học chặt chẽ, hoạt động đánh giá kết quả học tập đáng tin cậy, hỗ trợ người học hiệu quả và một môi trường học tập phong phú. Giáo dục chất lượng cao giúp người học đạt được những văn bằng có giá trị, được công nhận rộng rãi, đồng thời mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp và sự phát triển cá nhân.

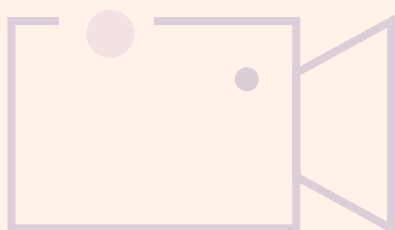


Inclusivity

Inclusivity in higher education involves creating an environment where all students, regardless of their background, identity, or abilities, are provided with equal opportunities to learn and succeed. It promotes diversity in the curriculum, flexible and adaptable teaching methods, and a supportive campus culture. Inclusivity ensures that every student feels valued, respected, and empowered to participate fully in academic and extracurricular life.

Information and Data

In the context of internal quality assurance (IQA) in higher education, information and data refer to the collected facts, statistics, and qualitative insights used to evaluate and improve the quality of educational programmes and institutional performance. This may include, for instance, student performance metrics, feedback from stakeholders, faculty qualifications, curriculum effectiveness, and resource allocation. The use of information and data is also essential for informed decision-making across all activities of an institution, identifying areas for action, improvement, enhancement, and ensuring that decisions are based on reliable and timely evidence. The submission of information and data may also be part of external quality assurance (EQA) processes.



Tính bao trùm

Tính bao trùm trong giáo dục đại học liên quan đến việc xây dựng một môi trường mà mọi đối tượng người học, bất kể điều kiện xuất thân, bản sắc hay năng lực cá nhân, đều có cơ hội bình đẳng để học tập và thành công. Tính bao trùm bao gồm việc thúc đẩy tính đa dạng trong chương trình dạy học, áp dụng các phương pháp dạy học linh hoạt, thích ứng và xây dựng một văn hóa học đường mang tính hỗ trợ. Tính bao trùm nhằm đảm bảo mỗi người học đều cảm thấy được trân trọng, tôn trọng và có đủ điều kiện để tham gia đầy đủ vào các hoạt động học thuật cũng như các hoạt động ngoại khóa.

Thông tin và Dữ liệu (Bảo đảm chất lượng)

Trong bối cảnh bảo đảm chất lượng bên trong (IQA) của giáo dục đại học, thông tin và dữ liệu bảo đảm chất lượng đề cập đến các số liệu, thống kê và phân tích định tính được thu thập để đánh giá và cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo và hiệu quả hoạt động của cơ sở đào tạo. Thông tin và dữ liệu bảo đảm chất lượng có thể bao gồm các chỉ số đo lường kết quả học tập của người học, phản hồi từ các bên liên quan, bằng cấp của giảng viên, hiệu quả của cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo và việc phân bổ các nguồn lực. Việc sử dụng thông tin và dữ liệu bảo đảm chất lượng là cần thiết để ra quyết định đối với mọi hoạt động của cơ sở đào tạo, xác định các lĩnh vực cần hành động, các cải tiến, nâng cao chất lượng và đảm bảo các quyết định được đưa ra dựa trên minh chứng đáng tin cậy và kịp thời. Việc cung cấp thông tin và dữ liệu cũng có thể là một phần của các quy trình đảm bảo chất lượng bên ngoài (EQA).

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT:

Thông tin là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác. Thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để bảo đảm tính chính xác, được sử dụng để hỗ trợ và minh họa cho các nhận định trong báo cáo tự đánh giá và báo cáo đánh giá ngoài.

Information system for Quality Assessment

The information system for QA provides detailed information about the institution's academic programmes, faculty, infrastructure, and compliance with statutory requirements to determine eligibility for accreditation.

Hệ thống thông tin phục vụ đánh giá chất lượng

Hệ thống thông tin phục vụ đánh giá chất lượng cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về các chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất cũng như việc tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành của cơ sở đào tạo nhằm xác định mức độ đáp ứng để được kiểm định.

Improvement

In higher education, 'improvement' refers to the process of refining and enhancing existing conditions, processes, or outcomes to address deficiencies and optimise performance. It focuses on making things better by fixing issues. In contrast, 'enhancement' involves adding new features or capabilities to elevate the overall quality and value, even if the current state is already satisfactory.

Cải tiến (chất lượng)

Trong giáo dục đại học, 'cải tiến' chất lượng đề cập đến quá trình điều chỉnh và nâng cao các điều kiện, quy trình hoặc kết quả hiện có nhằm khắc phục tồn tại, thiếu sót và tối ưu hóa kết quả thực hiện. Cải tiến chất lượng tập trung vào việc khắc phục, giải quyết các vấn đề để làm cho mọi thứ tốt hơn. Ngược lại, 'nâng cao' chất lượng liên quan đến việc bổ sung các tính năng hoặc năng lực mới nhằm nâng cao chất lượng và giá trị tổng thể, ngay cả khi trạng thái hiện tại đã đáp ứng yêu cầu.

Internal Quality assurance

Internal quality assurance (IQA) refers to the processes and mechanisms within an institution that ensure the quality and adherence to established national/international standards of its educational offerings. This involves regular self-assessment, faculty development, curriculum reviews, and continuous improvement efforts to maintain and enhance educational quality. IQA aims to create a culture of quality and accountability within the institution. See also 'External Quality Assurance'.



Bảo đảm chất lượng bên trong

Bảo đảm chất lượng bên trong (IQA) đề cập đến các quy trình và cơ chế bên trong một cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm chất lượng và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế đã được thiết lập cho các hoạt động giáo dục đào tạo. Bảo đảm chất lượng bên trong bao gồm các hoạt động như: tự đánh giá định kỳ, phát triển đội ngũ giảng viên, rà soát chương trình dạy học và các nỗ lực cải tiến liên tục nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Bảo đảm chất lượng bên trong hướng đến việc xây dựng văn hóa chất lượng và trách nhiệm giải trình trong toàn bộ cơ sở đào tạo. Xem thêm 'Bảo đảm chất lượng bên ngoài'.



Learning Analytics

In higher education, learning analytics refers to the collection, analysis, and reporting of data about learners and the institutional context. Such data is typically used to understand and optimize learning processes and environments, and sometimes to plan for the use of resources and investment.

Phân tích dữ liệu học tập

Trong giáo dục đại học, phân tích dữ liệu học tập là quá trình thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu về người học và bối cảnh của cơ sở đào tạo. Dữ liệu này thường được dùng để hiểu và tối ưu hóa các quá trình và môi trường học tập và đôi khi được sử dụng để lập kế hoạch sử dụng nguồn lực và hoạt động đầu tư.

Licensing

Licensing refers to the process by which a governmental or regulatory body grants an institution the legal authority to operate and offer educational programmes. This usually involves meeting specific essential requirements and standards set by the licensing authority to ensure the institution is financially stable, is appropriately managed, adheres to regulations, and provides a certain minimum level of quality. It might also be called certification or authorisation in different contexts.

Cấp phép

Cấp phép đề cập đến quá trình cơ quan chính phủ hoặc cơ quan quản lý cấp quyền hợp pháp cho một cơ sở đào tạo được hoạt động và cung cấp các chương trình đào tạo. Quá trình này thường bao gồm việc đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn thiết yếu do cơ quan cấp phép đặt ra nhằm đảm bảo cơ sở đào tạo có tài chính ổn định, được quản lý một cách hợp lý, tuân thủ các quy định và đảm bảo ngưỡng chất lượng tối thiểu nhất định. Trong một số ngữ cảnh, cấp phép cũng có thể được gọi là chứng nhận hoặc phê duyệt.

Life-long learning Competences

Lifelong learning competences refer to the skills, knowledge, and attitudes that enable individuals to continuously learn and adapt throughout their lives. These competences include critical thinking, problem-solving, self-directed learning, adaptability, and the ability to apply knowledge in various contexts. Lifelong learning competences are essential for personal development, employability, and active citizenship.

Năng lực học tập suốt đời

Năng lực học tập suốt đời chỉ các kỹ năng, kiến thức và thái độ giúp cá nhân không ngừng học hỏi và thích ứng trong suốt cuộc đời. Những năng lực này bao gồm tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, học tập tự định hướng, khả năng thích nghi và khả năng vận dụng kiến thức vào nhiều bối cảnh khác nhau. Năng lực học tập suốt đời đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển cá nhân, cơ hội việc làm và trách nhiệm công dân tích cực.



Major/Minor of an Academic Programme

In the context of higher education, a **major** refers to the primary field of study that a student focuses on during their academic programme. It involves a significant number of courses and credits related to that specific discipline, providing in-depth knowledge and expertise. It might also be called core, concentration, primary, or major track in some contexts.

A **minor** is a secondary field of study that a student chooses to complement their major. It requires fewer courses and credits than the major, allowing students to gain additional skills and knowledge in another area of interest. It might also be called elective, specialisation, secondary, or minor track in some contexts.

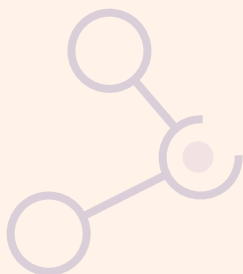
Ngành chính và ngành phụ của chương trình đào tạo

Trong bối cảnh giáo dục đại học, **ngành chính** (major) đề cập đến lĩnh vực học tập trọng tâm mà người học theo đuổi trong suốt chương trình đào tạo. Ngành chính bao gồm số lượng đáng kể các học phần và tín chỉ liên quan đến ngành đào tạo cụ thể đó, giúp cung cấp (cho người học) kiến thức chuyên sâu và chuyên môn vững vàng. Ngành đào tạo cũng có thể được gọi là ngành cốt lõi, cơ sở, chính yếu, hoặc hướng chuyên môn chính.

Ngành phụ (minor) là lĩnh vực học tập thứ cấp mà người học lựa chọn để bổ trợ cho ngành chính. Ngành phụ yêu cầu ít học phần và tín chỉ hơn so với ngành chính, cho phép người học phát triển thêm kỹ năng và kiến thức trong một lĩnh vực khác theo sở thích cá nhân. Trong một số ngữ cảnh, ngành phụ cũng có thể được gọi là tự chọn, chuyên sâu, thứ yếu hoặc hướng chuyên môn phụ.

Market Performance Indicators (of an HEI for education, research, and services)

In the context of higher education, market performance indicators are metrics used to evaluate how well an institution is performing in the market relative to its education, research, and service offerings. These indicators can include measures such as student enrolment rates, market share, brand reputation, research impact, and level of community engagement. They help institutions understand their competitive position, attract students and funding, and improve their overall market presence.



Chỉ số hiệu quả thị trường (đối với Đào tạo, Nghiên cứu Khoa học, Phục vụ cộng đồng trong Giáo dục Đại học)

Trong bối cảnh giáo dục đại học, các chỉ số hiệu quả thị trường là những đại lượng đo lường được sử dụng để đánh giá mức độ hoạt động của một cơ sở đào tạo trên thị trường liên quan đến các hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Các chỉ số này có thể bao gồm đại lượng đo lường như tỷ lệ tuyển sinh, thị phần giáo dục, uy tín thương hiệu, tác động nghiên cứu và mức độ gắn kết với cộng đồng. Các chỉ số này giúp các cơ sở đào tạo hiểu rõ vị thế cạnh tranh của mình, thu hút người học và nguồn tài trợ, đồng thời nâng cao sự uy tín và sự hiện diện của mình trên thị trường giáo dục.

Mode of Study

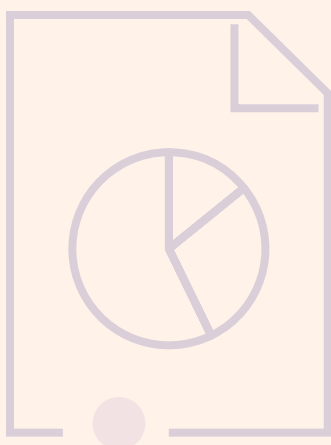
Mode of study refers to the method or format in which educational programmes are delivered to students. This can include various options such as full-time, part-time, online, distance learning, and blended learning (a combination of online and face-to-face instruction). The mode of study determines how students engage with the course material, instructors, and peers.

Phương thức học tập

Phương thức học tập đề cập đến cách thức hoặc hình thức cơ sở đào tạo triển khai chương trình đào tạo đến người học. Phương thức học tập có thể bao gồm nhiều lựa chọn khác nhau, như toàn thời gian, bán thời gian, trực tuyến, từ xa, kết hợp (nghĩa là kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến). Phương thức học tập quyết định cách người học tương tác với tài liệu học tập, giảng viên và bạn học.

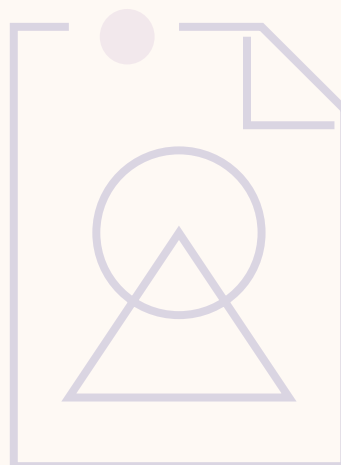
Module

A module is a distinct component of an academic programme, focusing on one or several specific topics or subject areas, and aiming to achieve certain objectives or learning outcomes of the programme. Each module has clearly defined learning objectives, content, and assessment methods. Modules allow students to engage deeply with specific topics, and their performance in each module contributes to their overall course outcomes. Different institutions may refer to modules as 'courses' or 'units of study'.



Mô-đun

Mô-đun là một cấu phần riêng biệt trong chương trình đào tạo, tập trung vào một hoặc một số chủ đề hoặc lĩnh vực cụ thể hướng đến một số mục tiêu/CĐR của chương trình đào tạo. Mỗi mô-đun có các mục tiêu học tập, nội dung và phương pháp đánh giá được xác định rõ ràng. Mô-đun cho phép người học tìm hiểu chuyên sâu về các chủ đề cụ thể và kết quả học tập của người học trong từng mô-đun sẽ đóng góp vào kết quả chung của toàn bộ chương trình. Các cơ sở đào tạo cũng có thể gọi mô-đun là 'học phần' hoặc 'môn học'.



Partnership

Partnership in an educational context refers to formal collaborations between universities and other institutions, organisations, or industry partners. These partnerships often involve joint development or delivery of programmes, sharing resources, and awarding qualifications. Partnerships can also enhance learning by providing students with real-world experiences, internships, or global learning opportunities.

Quan hệ đối tác

Quan hệ đối tác trong bối cảnh giáo dục đề cập đến các mối quan hệ hợp tác chính thức giữa các cơ sở đào tạo, giữa cơ sở đào tạo với các tổ chức hoặc đối tác trong ngành nghề đào tạo. Những quan hệ đối tác này thường bao gồm việc phối hợp xây dựng, phát triển hoặc triển khai chương trình đào tạo, chia sẻ nguồn lực và cấp văn bằng. Quan hệ đối tác cũng góp phần nâng cao trải nghiệm học tập của người học thông qua các trải nghiệm thực tiễn, thực tập hoặc cơ hội học tập quốc tế.

Policy

A policy is a formal document that outlines specific principles, rules, or guidelines governing university activities and decision-making. Policies provide a clear framework for maintaining quality, ensuring consistency, and guiding behaviour within the institution. Policies may cover areas such as programme design and review, recruitment and admission, academic integrity, student conduct, health and safety, data privacy, and more. They ensure transparency, accountability, and fairness across the institution by setting clear expectations for both staff and students.

Chính sách

Chính sách là một văn bản chính thức quy định các nguyên tắc, quy tắc hoặc hướng dẫn cụ thể nhằm quản lý các hoạt động và việc ra quyết định trong cơ sở đào tạo. Chính sách cung cấp một khung/khuôn khổ rõ ràng nhằm duy trì chất lượng, đảm bảo tính nhất quán và định hướng hành vi trong toàn bộ cơ sở đào tạo. Chính sách có thể bao gồm các lĩnh vực như thiết kế và đánh giá chương trình, tuyển dụng và tuyển sinh, tính liêm chính học thuật, hành vi ứng xử của người học, y tế và an toàn, bảo mật dữ liệu và nhiều lĩnh vực khác. Chính sách giúp đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và công bằng trong toàn bộ cơ sở đào tạo thông qua việc xác định các kỳ vọng rõ ràng, cụ thể đối với đội ngũ giảng viên, nhân viên và người học.

Process

A process refers to the series of structured actions or steps that are followed to achieve a specific outcome within the university. Processes are usually more detailed than policies, including details of when and how a certain task should be carried on, and by whom. Processes are used to carry out tasks efficiently and consistently, whether it's for academic activities like course registration, assessments, or institutional activities like strategic planning, staff recruitment, or financial management. Well-defined processes help ensure quality, compliance, and smooth operations by standardizing workflows and making them more transparent and manageable.

Quy trình

Quy trình đề cập đến một loạt các hoạt động hoặc bước thực hiện có cấu trúc để đạt được một kết quả cụ thể nào đó trong cơ sở đào tạo. Quy trình thường chi tiết hơn so với chính sách và bao gồm thông tin về thời điểm, cách thức thực hiện một nhiệm vụ nhất định và cá nhân hay đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện. Quy trình giúp thực hiện các nhiệm vụ một cách hiệu quả và nhất quán, dù đó là hoạt động học thuật như đăng ký học phần, đánh giá học tập, hay các hoạt động ở cấp cơ sở đào tạo như lập kế hoạch chiến lược, tuyển dụng nhân sự hoặc quản lý tài chính. Các quy trình được xác định rõ ràng giúp đảm bảo chất lượng, tuân thủ quy định và vận hành nhịp nhàng thông qua việc chuẩn hóa quy trình công việc, đồng thời tăng tính minh bạch và khả năng quản lý công việc.

Programme (of Study)

A programme (of study) refers to an organized and approved academic course that provides a complete educational experience, usually leading to a recognized qualification such as a degree, diploma, or certificate. A programme is composed of a series of modules (or courses), each contributing to the overall learning outcomes and professional competencies.

Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đề cập đến một khóa học được tổ chức và phê duyệt, cung cấp trải nghiệm giáo dục toàn diện, thường dẫn đến việc cấp một văn bằng, chứng chỉ hoặc chứng nhận. Một chương trình đào tạo bao gồm nhiều học phần và mỗi học phần có đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các năng lực chuyên môn của người học.

Programme Objectives

Programme objectives refer to the overall goals and outcomes that an educational programme aims to achieve. These objectives outline what students are expected to learn, the skills they should acquire, the competencies they should develop by the end of the programme, as well as other aspects of their experience on the programme. Programme objectives guide curriculum design, teaching methods, and assessment strategies to ensure that the educational goals are met. See also 'Expected Learning Outcomes'.

Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo đề cập đến các mục tiêu tổng thể và kết quả mà một chương trình đào tạo hướng tới. Mục tiêu chương trình đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và năng lực cần đạt của người học khi kết thúc chương trình, cũng như các khía cạnh khác về trải nghiệm của người học trong một chương trình đào tạo. Mục tiêu chương trình đào tạo đóng vai trò định hướng cho việc thiết kế chương trình dạy học, phương pháp dạy học và chiến lược đánh giá nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu giáo dục đã đề ra. Xem thêm 'Chuẩn đầu ra'.

Programme Specifications

Programme specifications are detailed documents that outline the key characteristics of an educational programme, typically including expected learning outcomes, general aims, structure, mode(s) of delivery, assessment methods, and the resulting degree/qualification. They provide a definitive record of the programme, including how different courses/modules contribute to the overall aims and what students are expected to learn and achieve by the end of the programme. Programme specifications are used to ensure transparency and quality, and they serve as a reference for students, faculty, accreditation bodies, and other stakeholders.

Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả chương trình đào tạo là các tài liệu chi tiết mô tả các đặc điểm cốt lõi của một chương trình đào tạo, thường bao gồm các nội dung: chuẩn đầu ra, mục tiêu chung, cấu trúc, (các) phương thức đào tạo, phương pháp đánh giá và văn bằng/chứng chỉ. Bản mô tả chương trình đào tạo là tài liệu chính thức về chương trình, bao gồm việc mô tả cách các học phần đóng góp vào mục tiêu chung và chuẩn đầu ra (là những gì người học được kỳ vọng sẽ học được và đạt được khi hoàn thành chương trình). Bản mô tả chương trình đào tạo đảm bảo tính minh bạch và chất lượng, đồng thời đóng vai trò là nguồn tham chiếu cho người học, giảng viên, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và các bên liên quan khác.

Quality Standards

Quality standards in education represent the benchmarks that define how well a university or institution supports students in achieving their educational and personal goals. These standards encompass academic achievement, student satisfaction, employability, and alignment with societal and industry needs. Meeting these standards ensures that institutions deliver credible, relevant, and effective education that is respected by employers and society.



Tiêu chuẩn chất lượng

Các tiêu chuẩn chất lượng trong giáo dục là những thước đo giúp xác định mức độ cơ sở đào tạo hỗ trợ người học trong việc đạt được mục tiêu học tập và phát triển bản thân. Những tiêu chuẩn chất lượng này bao gồm thành tích học thuật, mức độ hài lòng của người học, khả năng có việc làm của người tốt nghiệp và sự phù hợp với nhu cầu của xã hội và ngành nghề. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn này nhằm đảm bảo cơ sở đào tạo cung cấp hoạt động giáo dục đáng tin cậy, phù hợp và hiệu quả, được nhà tuyển dụng và xã hội công nhận.

QA performance indicators and metrics

In Higher Education, Quality Assurance performance indicators and metrics are tools used to evaluate and enhance the quality of academic programmes, institutional services, and overall educational outcomes. These indicators serve as signposts that help institutions understand how well they are meeting their strategic goals and maintaining standards of excellence. Metrics, in turn, provide the numerical data that quantify these indicators, offering clear evidence of performance. Together, they enable institutions to monitor progress, identify areas for improvement, and ensure accountability to stakeholders. For instance, QA indicators might include student satisfaction, graduation rates, or staff research productivity, while metrics would express these in measurable terms—such as the percentage of students graduating within a set timeframe, or the number of peer-reviewed publications produced annually by faculty.

Các chỉ số và thước đo hiệu quả bảo đảm chất lượng

Trong giáo dục đại học, các chỉ số và thước đo hiệu quả bảo đảm chất lượng là những công cụ được sử dụng để đánh giá và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, dịch vụ và kết quả giáo dục tổng thể của cơ sở đào tạo. Các chỉ số này đóng vai trò như những cột mốc định hướng, giúp các cơ sở đào tạo hiểu rõ mức độ đạt được các mục tiêu chiến lược và duy trì các chuẩn mực về chất lượng. Thước đo (metrics) cung cấp các dữ liệu định lượng để lượng hóa các chỉ số này, tạo ra bằng chứng rõ ràng về mức độ thực hiện. Sự kết hợp giữa các chỉ số và thước đo hiệu quả bảo đảm chất lượng giúp nhà trường theo dõi tiến độ, xác định những lĩnh vực cần cải tiến và bảo đảm trách nhiệm giải trình với các bên liên quan. Ví dụ, các chỉ số bảo đảm chất lượng có thể là mức độ hài lòng của người học, tỷ lệ tốt nghiệp hoặc năng suất nghiên cứu của giảng viên; còn thước đo sẽ biểu thị những yếu tố này bằng các con số cụ thể – chẳng hạn như tỷ lệ phần trăm người học tốt nghiệp đúng thời hạn, hoặc số lượng bài báo được bình duyệt (peer-reviewed) mà giảng viên công bố mỗi năm.

Quality Assurance Framework (QA Framework)

A broad, overarching approach that articulates the principles, policies, governance structures, and processes through which a higher education institution assures and enhances the quality of its educational provision. It establishes the conceptual foundation for quality assurance by defining institutional values, alignment with external standards, and integrating quality assurance into strategic planning. It typically includes:

- Philosophy and values underpinning QA (e.g. continuous improvement, stakeholder engagement).
- Governance structures (e.g. QA committees, reporting lines).
- Key policies and procedures for QA (e.g. curriculum design, assessment, external review).
- Alignment with external standards (e.g. national qualifications frameworks, accreditation bodies).
- Integration with institutional strategy.

The QA Framework provides coherence and consistency across all quality-related activities and supports long-term institutional development. See also 'Quality Assurance Plan'.

Quality Assurance Plan (QA Plan)

A structured, detailed and time-bound document that outlines the specific actions a higher education institution will undertake to implement its quality assurance approach. It typically includes:

- Objectives: What the institution aims to achieve in terms of quality.
- Activities: Specific QA processes (e.g. program reviews, student feedback mechanisms, audits).
- Responsibilities: Who is responsible for each activity.
- Timelines: When activities will be carried out.
- Indicators and Metrics: How success will be measured.
- Monitoring and Evaluation: How progress will be tracked and reported

The QA Plan serves as an operational roadmap to ensure continuous improvement and accountability in academic and support services. See also 'Quality Assurance Framework'.

Khung bảo đảm chất lượng

Là một cách tiếp cận tổng thể, bao quát, nêu rõ các nguyên tắc, chính sách, cơ cấu quản trị và quy trình mà cơ sở đào tạo sử dụng để bảo đảm và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Khung này thiết lập nền tảng khái niệm cho công tác bảo đảm chất lượng thông qua việc xác định các giá trị của nhà trường, sự phù hợp với các chuẩn mực bên ngoài và tích hợp bảo đảm chất lượng vào trong kế hoạch chiến lược.

Thông thường, Khung bảo đảm chất lượng bao gồm các nội dung:

- Triết lý và giá trị cốt lõi về bảo đảm chất lượng (ví dụ: cải tiến liên tục, gắn kết các bên liên quan).
- Cơ cấu quản trị (ví dụ: hội đồng/ủy ban bảo đảm chất lượng, hệ thống báo cáo).
- Các chính sách và quy trình then chốt (ví dụ: thiết kế chương trình đào tạo, đánh giá, đánh giá ngoài).
- Sự phù hợp với các chuẩn mực bên ngoài (ví dụ: khung trình độ quốc gia, tổ chức kiểm định chất lượng).
- Sự tích hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo.

Khung bảo đảm chất lượng giúp đảm bảo tính nhất quán và thống nhất trong tất cả các hoạt động liên quan đến chất lượng, đồng thời hỗ trợ sự phát triển bền vững của cơ sở đào tạo. Xem thêm 'Kế hoạch bảo đảm chất lượng'.

Kế hoạch bảo đảm chất lượng

Một văn bản có cấu trúc rõ ràng, chi tiết và có giới hạn thời gian, quy định các hoạt động cụ thể mà cơ sở đào tạo sẽ thực hiện để triển khai cách tiếp cận bảo đảm chất lượng của mình. Thông thường, Kế hoạch bảo đảm chất lượng bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu: Nhà trường mong muốn đạt được gì về chất lượng.
 - Hoạt động: Các quy trình bảo đảm chất lượng cụ thể (ví dụ: rà soát chương trình, cơ chế phản hồi của người học, đánh giá ngoài).
 - Trách nhiệm: Cá nhân hoặc đơn vị phụ trách từng hoạt động.
 - Thời gian: Thời điểm triển khai các hoạt động.
 - Chỉ số và thước đo: Cách thức đánh giá mức độ thành công.
 - Giám sát và đánh giá: Phương thức theo dõi, báo cáo tiến độ triển khai các hoạt động.
- Kế hoạch bảo đảm chất lượng đóng vai trò là lộ trình triển khai, nhằm bảo đảm sự cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình trong hoạt động học thuật và dịch vụ hỗ trợ. Xem thêm 'Khung bảo đảm chất lượng'.

Reliable, fair, inclusive, and fit-for-purpose policies and processes

Principles of reliability, fairness and inclusiveness run across many policies and processes in higher education.

• Reliable:

Processes are considered reliable when they consistently produce accurate and dependable results. This means that the procedures and methods used are well-constructed and yield consistent outcomes over time, ensuring that decisions and assessments are based on stable and trustworthy data.

• Fair:

Fair processes are those that are free from bias and do not disadvantage any particular group or individuals. This involves ensuring that all individuals are treated equitably, with equal access to opportunities and resources. Fairness in university processes means that policies and practices are designed to be just and impartial, providing a level playing field for all students and staff.

• Inclusive:

Inclusive processes actively seek to involve and accommodate individuals from diverse backgrounds and with different needs. This includes creating an environment where everyone feels valued and supported, and where barriers to participation are minimized. Inclusivity in university processes means recognizing and addressing the unique challenges faced by underrepresented groups, such as students from low-income backgrounds, racial and ethnic minorities, individuals with disabilities, and others.

Chính sách và quy trình đáng tin cậy, công bằng, có tính bao trùm và phù hợp với mục tiêu

Các nguyên tắc về độ tin cậy, công bằng và tính bao trùm được áp dụng trong nhiều chính sách và quy trình của giáo dục đại học.

• Đáng tin cậy:

Các quy trình được xem là đáng tin cậy khi liên tục tạo ra kết quả chính xác và đáng tin cậy. Điều này có nghĩa là các thủ tục và phương pháp được xây dựng chặt chẽ, đảm bảo kết quả nhất quán theo thời gian, từ đó giúp việc quyết định và đánh giá được thực hiện dựa trên dữ liệu ổn định và đáng tin cậy.

• Công bằng:

Các quy trình được xem là công bằng khi không có sự thiên vị và không gây bất lợi cho bất kỳ cá nhân hoặc nhóm người cụ thể nào. Sự công bằng đòi hỏi mọi người đều được đối xử như nhau, có cơ hội và quyền tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực giống nhau. Sự công bằng của các quy trình ở trường đại học đồng nghĩa với việc chính sách và thực hành được thiết kế công bằng và khách quan, tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên.

• (Tính) bao trùm:

Các quy trình được xem là bao trùm khi chủ động thu hút sự tham gia và đáp ứng nhu cầu của các cá nhân đến từ những hoàn cảnh khác nhau và có những nhu cầu đa dạng. Điều này bao gồm việc xây dựng một môi trường mà mọi người đều cảm thấy được trân trọng và hỗ trợ, đồng thời giảm thiểu các rào cản đối với sự tham gia. Tính bao trùm trong các quy trình của trường đại học đồng nghĩa với việc nhận diện và giải quyết những thách thức đặc thù mà các nhóm thiểu số phải đối mặt, ví dụ như người học có thu nhập thấp, các nhóm thiểu số và sắc tộc, những cá nhân có nhu cầu đặc biệt, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác.

• **Fit-for-purpose:**

Fit-for-purpose processes ensure that policies, processes/procedures, and practices are aligned with their intended goals and effectively serve the needs of their target users. This involves selecting and applying methods, criteria, and resources that are appropriate to the specific context, objectives, and desired outcomes. In the context of university processes, fitness for purpose means that the design and implementation of academic, administrative, and support policies and processes are relevant to the institution's mission and learning outcomes, and are responsive to the evolving needs of students, faculty, and other stakeholders.

• **(Tính) phù hợp:**

Các quy trình có tính phù hợp bảo đảm rằng chính sách, thủ tục và thực tiễn được thiết kế và triển khai phù hợp với mục tiêu đề ra, đồng thời đáp ứng hiệu quả nhu cầu của đối tượng thụ hưởng. Điều này bao gồm việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp, tiêu chí và nguồn lực phù hợp với bối cảnh cụ thể, mục tiêu và kết quả mong đợi. Trong bối cảnh các quy trình của trường đại học, tính phù hợp có nghĩa là việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình học thuật, hành chính và hỗ trợ phải gắn kết với sứ mệnh và chuẩn đầu ra của cơ sở đào tạo, đồng thời đáp ứng kịp thời nhu cầu thay đổi của người học, giảng viên và các bên liên quan khác.

Risk-based Accreditation

In higher education, risk-based accreditation is an approach where accrediting agencies assess institutions based on various risk factors to ensure essential quality and compliance with a fundamental set of standards. These methods usually put a strong emphasis on metrics and data, and aim at prioritising attention on institutions that pose higher risks (for instance those financially unstable, showing poor academic performance, or inadequate management and governance). The goal is to enhance the efficiency of the accreditation process by focusing on the areas that need most oversight and potential intervention.

Kiểm định chất lượng dựa trên rủi ro

Trong giáo dục đại học, kiểm định chất lượng dựa trên rủi ro là một phương pháp tiếp cận mà các tổ chức kiểm định sử dụng để đánh giá cơ sở đào tạo dựa trên các yếu tố rủi ro nhằm bảo đảm chất lượng thiết yếu và bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu. Phương pháp này thường dựa trên các chỉ số và dữ liệu định lượng, với mục tiêu ưu tiên giám sát các cơ sở đào tạo có mức độ rủi ro cao hơn – chẳng hạn như các cơ sở đào tạo gặp khó khăn về tài chính, có kết quả học thuật yếu kém, hoặc tồn tại hạn chế trong công tác quản lý và quản trị. Mục tiêu của kiểm định dựa trên rủi ro là nâng cao hiệu quả giám sát chất lượng bằng cách tập trung nguồn lực vào những lĩnh vực cần có sự giám sát chặt chẽ và có khả năng can thiệp sớm khi cần thiết.

Risk management

In broad terms, risk management is the systematic process of identifying, assessing, and controlling threats to an organization's objectives, resources, and operations. These threats, or risks, may stem from various sources such as financial uncertainty, legal liabilities, strategic management errors, accidents, or natural disasters. In the context of higher education, risk management involves proactively anticipating potential issues that could impact academic quality, institutional reputation, compliance, the well-being of students, staff, and stakeholders, and implementing measures to avoid, mitigate or eliminate these risks.

Quản lý rủi ro

Theo nghĩa rộng, quản lý rủi ro là quá trình có hệ thống nhằm nhận diện, đánh giá và kiểm soát các mối đe dọa đối với mục tiêu, nguồn lực và hoạt động của tổ chức. Những mối đe dọa này, hay rủi ro, có thể xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau như biến động tài chính, trách nhiệm pháp lý, sai sót trong quản trị chiến lược, tai nạn hoặc thiên tai. Trong bối cảnh giáo dục đại học, quản lý rủi ro bao gồm việc chủ động dự báo các vấn đề tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến chất lượng học thuật, uy tín của cơ sở đào tạo, việc tuân thủ quy định, cũng như sức khỏe và quyền lợi của người học, nhân viên và các bên liên quan, đồng thời triển khai các biện pháp để giảm thiểu hoặc loại bỏ các rủi ro này.

Service Evaluation

Service evaluation in higher education refers to the systematic assessment of the quality and effectiveness of services provided by educational institutions. The goal is to identify areas for improvement, ensure that the institution meets the needs of its stakeholders, and to enhance the overall educational experience. Areas of particular interest can be:

- **Student support service evaluation** involves assessing the effectiveness and quality of services provided to students, such as academic advising, counselling, career services, tutoring, and other support mechanisms. The evaluation aims to determine how well these services meet students' needs, enhance their academic success, and contribute to the overall student experience. This process typically includes collecting feedback from students, analysing service usage data, and measuring outcomes like student satisfaction, retention rates, and academic performance.

- **Community service evaluation** involves assessing the impact and effectiveness of an institution's community engagement. This evaluation focuses on how well programmes and initiatives meet their goals of fostering students' development as citizens, enhancing community well-being, and promoting social responsibility. It typically includes collecting feedback from both students and community partners, analysing the outcomes of service projects, and measuring benefits to stakeholders.



Đánh giá dịch vụ

Trong giáo dục đại học, đánh giá dịch vụ là việc đánh giá có hệ thống về chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ do các cơ sở đào tạo cung cấp. Mục tiêu là xác định các lĩnh vực cần cải tiến, đảm bảo cơ sở đào tạo đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan và nâng cao trải nghiệm giáo dục nói chung. Các lĩnh vực cần quan tâm đặc biệt có thể là:

- **Đánh giá dịch vụ hỗ trợ người học** là quá trình xem xét hiệu quả và chất lượng của các dịch vụ được cung cấp nhằm hỗ trợ quá trình học tập và phát triển toàn diện của người học, chẳng hạn như tư vấn học thuật, tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, hỗ trợ học tập và các cơ chế hỗ trợ khác. Mục tiêu của hoạt động này là xác định mức độ đáp ứng của các dịch vụ đối với nhu cầu thực tế của người học, từ đó góp phần nâng cao kết quả học tập cũng như trải nghiệm học tập tổng thể. Quá trình đánh giá thường bao gồm việc thu thập ý kiến phản hồi từ người học, phân tích dữ liệu về mức độ sử dụng dịch vụ và đo lường các chỉ số đầu ra như mức độ hài lòng, tỉ lệ tiếp tục học và kết quả học tập.

- **Đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng** là quá trình đánh giá mức độ hiệu quả và tác động của các hoạt động gắn kết cộng đồng do cơ sở đào tạo triển khai. Đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng tập trung vào việc xác định mức độ mà các chương trình đào tạo và sáng kiến cộng đồng góp phần phát triển năng lực công dân cho người học, nâng cao phúc lợi xã hội và thúc đẩy tinh thần trách nhiệm cộng đồng. Quá trình đánh giá thường bao gồm việc thu thập phản hồi từ người học và các đối tác trong cộng đồng, phân tích kết quả của các dự án đã thực hiện và đo lường những lợi ích mang lại cho các bên liên quan.

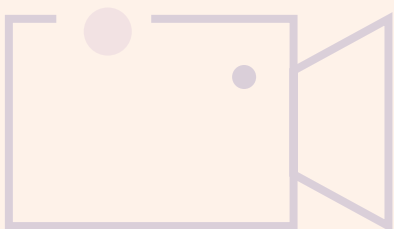
Staff Performance Evaluation

Staff performance evaluation refers to the systematic process of assessing the performance and contributions of staff members. This involves reviewing their competence, achievements, behaviours, and overall effectiveness in their roles. The evaluation process typically includes self-assessments, supervisor reviews, and feedback from colleagues and stakeholders. The goal is to provide constructive feedback, identify areas for improvement, and support professional development.

In particular, the evaluation of staff competence plays a key role in the process and typically involves a comprehensive process to assess the skills and knowledge of both academic and administrative staff. Institutions often establish clear competency frameworks that outline the skills and behaviours expected for different roles since the recruitment phase. These frameworks help set benchmarks for performance and identify areas for development.

Professional development is usually encouraged through workshops, training programmes, and certifications, helping staff stay updated with the latest educational and professional practices and technologies.

Peer reviews may also provide a broader perspective on an individual's performance, while evaluation rubrics may offer structured, objective feedback on specific competencies.



Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ đề cập đến quy trình có hệ thống nhằm đánh giá hiệu quả công việc và sự đóng góp của đội ngũ. Quy trình này liên quan đến việc đánh giá năng lực thực hiện công việc, thành tích, hành vi ứng xử và hiệu quả tổng thể của vai trò/vị trí việc làm đảm nhận. Quy trình đánh giá thường bao gồm tự đánh giá năng lực, đánh giá từ cấp trên, thông tin phản hồi từ đồng nghiệp và các bên liên quan. Việc đánh giá này nhằm cung cấp phản hồi mang tính xây dựng, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ.

Đánh giá năng lực của giảng viên và nhân viên đóng vai trò then chốt trong việc đo lường kết quả thực hiện công việc của đội ngũ giảng viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động này thường được triển khai thông qua một quy trình toàn diện nhằm đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực thi nhiệm vụ của cả giảng viên và nhân viên. Các cơ sở đào tạo thường xây dựng khung năng lực rõ ràng, xác định các kỹ năng, phẩm chất và hành vi được kỳ vọng ở từng vị trí công việc, kể từ giai đoạn tuyển dụng. Những khung năng lực này đóng vai trò làm cơ sở xác lập các tiêu chuẩn thực hiện công việc và xác định các lĩnh vực cần bồi dưỡng, phát triển.

Hoạt động bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được khuyến khích thông qua các chương trình tập huấn, hội thảo, huấn luyện chuyên sâu và các chứng chỉ nghề nghiệp, giúp đội ngũ giảng viên và nhân viên cập nhật thường xuyên các phương pháp, thực hành và công nghệ giáo dục hiện đại.

Bên cạnh đó, đánh giá đồng cấp có thể cung cấp góc nhìn đa chiều và khách quan về hiệu quả công việc của cá nhân, trong khi các bảng tiêu chí đánh giá cụ thể cho phép phản hồi có hệ thống và minh bạch về từng năng lực được đánh giá.

Stakeholders

Stakeholders are individuals or groups with a vested interest in the university and its operations. This includes students, faculty, staff, alumni, employers, external accrediting bodies, government agencies, and the local community. Stakeholders play a critical role in shaping university policies and ensuring that the institution meets academic, ethical, and societal standards. Their input helps guide strategic decisions, programme development, and quality assurance processes, ensuring that the university remains accountable and responsive to the needs of its wider community.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các cá nhân hoặc nhóm có lợi ích từ cơ sở đào tạo và hoạt động của cơ sở đào tạo. Các bên liên quan bao gồm người học, giảng viên, nhân viên, cựu người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức kiểm định chất lượng bên ngoài, cơ quan chính phủ và cộng đồng địa phương. Các bên liên quan đóng vai trò then chốt trong việc định hình chính sách của cơ sở đào tạo và đảm bảo rằng cơ sở đào tạo đáp ứng các chuẩn mực học thuật, đạo đức và xã hội. Ý kiến đóng góp của bên liên quan giúp định hướng các quyết định chiến lược, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo và các quy trình bảo đảm chất lượng nhằm đảm bảo cơ sở đào tạo duy trì trách nhiệm giải trình và đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng mà cơ sở đào tạo phục vụ.

Strategic Approach

A strategic approach refers to a planned, institution-wide framework for managing quality and upholding academic standards. It includes long-term goals, decision-making processes, and governance structures that support continuous improvement. This approach ensures alignment between academic practices, institutional mission, and external expectations, guiding both leadership and day-to-day operations.

Tiếp cận chiến lược

Tiếp cận chiến lược đề cập đến một khung kế hoạch tổng thể cho toàn bộ cơ sở đào tạo nhằm quản lý chất lượng và duy trì các chuẩn mực học thuật. Tiếp cận chiến lược bao gồm các mục tiêu dài hạn, quy trình ra quyết định và cấu trúc quản trị nhằm cải tiến liên tục. Tiếp cận này đảm bảo sự nhất quán giữa các thực hành học thuật, sứ mệnh của cơ sở đào tạo và các kỳ vọng từ các bên liên quan ngoài cơ sở đào tạo, đồng thời làm kim chỉ nam cho công tác lãnh đạo, quản lý và các hoạt động thường ngày của cơ sở đào tạo.

Student-centred approach

A student-centred approach in higher education focuses on placing students at the heart of the learning process and service activities. It emphasises active participation, personalised learning, and giving students autonomy and responsibility over their educational journey. This approach encourages collaborative learning, provides continuous and constructive feedback, and connects learning to real-world contexts to make it more relevant and engaging. Flexible learning environments support these activities, creating a more engaging, effective, and personalized educational experience that empowers students to take an active role in their education.

Tiếp cận lấy người học làm trung tâm

Cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm trong giáo dục đại học tập trung vào việc đặt người học vào vị trí trung tâm của quá trình học tập và trong hoạt động phục vụ. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự tham gia chủ động, học tập cá nhân hóa và việc trao quyền tự chủ cho người học trong việc định hướng hành trình học tập của bản thân. Cách tiếp cận này khuyến khích học tập hợp tác, cung cấp phản hồi liên tục và mang tính xây dựng, đồng thời kết nối học tập với bối cảnh thực tiễn nhằm giúp việc học trở nên phù hợp và hấp dẫn hơn. Các môi trường học tập linh hoạt đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, tạo ra trải nghiệm giáo dục được cá nhân hóa có hiệu quả và hấp dẫn hơn nhằm giúp người học luôn giữ vai trò chủ động trong việc học của bản thân.

Students

The term 'students' refers to all individuals engaged in learning at any level of higher education, regardless of their mode of study (e.g., full-time, part-time, online, or on-campus). It includes students of diverse backgrounds, ages, nationalities, and identities, reflecting the broad and inclusive nature of the academic community.

Người học

Người học là tất cả những cá nhân đang tham gia học tập ở bất kỳ trình độ nào trong giáo dục đại học, bất kể phương thức học tập của họ (ví dụ: toàn thời gian, bán thời gian, trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở đào tạo). Người học bao gồm những người từ nhiều hoàn cảnh, độ tuổi, quốc tịch và bản sắc cá nhân, phản ánh tính đa dạng và bao trùm của cộng đồng học thuật.

Student Assessment Moderation

Student assessment moderation refers to the process(es) ensuring that assessments are fair, consistent, and reliable. This involves reviewing and adjusting the marking of student work to ensure that the assessment criteria have been applied consistently across all students. Moderation may include various methods such as double marking, blind double marking, second marking or sampled second marking, and external moderation. The goal is to uphold quality standards and ensure that the final marks accurately reflect students' performance against the learning outcomes.



Điều chỉnh – chuẩn hóa đánh giá kết quả học tập của người học

Điều chỉnh – chuẩn hóa đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình nhằm bảo đảm việc đánh giá được thực hiện một cách công bằng, nhất quán và đáng tin cậy. Quá trình này bao gồm rà soát và điều chỉnh việc đánh giá kết quả học tập của người học để bảo đảm rằng các tiêu chí đánh giá được áp dụng thống nhất đối với tất cả người học. Các phương pháp điều chỉnh – chuẩn hóa đánh giá kết quả học tập có thể bao gồm: hai giảng viên tham gia chấm điểm, hai giảng viên tham gia chấm điểm ẩn danh, chấm điểm lần hai, chấm điểm chọn mẫu lần hai và 'hậu kiểm' từ chuyên gia bên ngoài. Mục tiêu của công tác rà soát đánh giá kết quả học tập là duy trì các chuẩn mực chất lượng và bảo đảm kết quả đánh giá cuối cùng phản ánh chính xác mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của người học.

Students as Partners

'Students as Partners' is an approach that encourages collaboration between students and staff in decision-making processes related to their education. This partnership promotes shared responsibility and mutual respect, allowing students to contribute to curriculum design, policy formation, and institutional governance. Involving students as partners fosters a more engaged and responsive academic community.

Người học trong vai trò đối tác

'Người học trong vai trò đối tác' là cách tiếp cận khuyến khích sự hợp tác giữa người học và giảng viên/nhân viên trong các quy trình ra quyết định liên quan đến hoạt động giáo dục. Quan hệ đối tác này thúc đẩy trách nhiệm chung và sự tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện để người học đóng góp vào quá trình thiết kế chương trình dạy học, xây dựng chính sách và quản trị cơ sở đào tạo. Việc đưa người học vào vai trò đối tác giúp xây dựng một cộng đồng học thuật gắn kết và đáp ứng tốt hơn.

Student Voice

Student voice refers to the active inclusion of students' opinions, feedback, and perspectives in shaping their educational experience.

Whether through surveys, committees, or direct representation, student input is critical in decision-making processes that affect academic programmes, support services, and institutional policies.

Encouraging student voice leads to improvements in both the quality of education and student satisfaction.

Ý kiến của người học

Ý kiến của người học đề cập đến việc cơ sở đào tạo tích cực lắng nghe và lồng ghép ý kiến, phản hồi, quan điểm của người học trong việc định hình trải nghiệm học tập của họ.

Dù là ý kiến thông qua hình thức khảo sát, các ban/hội hay đoàn thể đại diện, hoặc ý kiến trực tiếp, ý kiến của người học đóng vai trò then chốt trong các quyết định liên quan đến chương trình đào tạo, dịch vụ hỗ trợ và chính sách của cơ sở đào tạo.

Việc khuyến khích người học cho ý kiến góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và mức độ hài lòng của người học.

Stakeholder Involvement

In the context of quality assurance for higher education, 'stakeholder involvement' refers to the active participation and engagement of various groups and individuals who have an interest in the institution's performance and outcomes. These stakeholders typically include students, faculty, administrative staff, alumni, employers, professional and regulatory bodies, and government authorities.

One key aspect of stakeholder involvement is inclusive decision-making. By involving stakeholders in their decision-making processes, institutions ensure that diverse perspectives are considered.

Additionally, institutions can establish feedback mechanisms that allow stakeholders to provide input on various aspects of the educational experience, such as curriculum design, teaching methods, and support services.

Collaborative governance is another important element, where stakeholders participate in governance structures like academic boards, governing boards and/or related sub-committees, thus contributing to policy development and strategic planning.

Sự tham gia của các bên liên quan

Trong bối cảnh bảo đảm chất lượng cho giáo dục đại học, 'sự tham gia của các bên liên quan' đề cập đến sự tham gia tích cực của các nhóm và cá nhân có lợi ích từ các hoạt động và kết quả của cơ sở đào tạo. Các bên liên quan này thường bao gồm người học, giảng viên, nhân viên, cựu người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan quản lý và các cơ quan nhà nước.

Một khía cạnh quan trọng của sự tham gia này là việc ra quyết định mang tính bao trùm. Thông qua việc tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia vào quá trình ra quyết định, các cơ sở đào tạo đảm bảo có thể xem xét vấn đề từ các góc nhìn khác nhau.

Ngoài ra, các cơ sở đào tạo có thể thiết lập các cơ chế phản hồi cho phép các bên liên quan đóng góp ý kiến về các khía cạnh khác nhau của trải nghiệm giáo dục đào tạo như thiết kế chương trình dạy học, phương pháp dạy học và các dịch vụ hỗ trợ.

Một yếu tố quan trọng khác là quản trị mang tính hợp tác, trong đó các bên liên quan tham gia vào các cấu trúc quản trị như hội đồng chuyên môn (ví dụ: hội đồng khoa học và đào tạo), hội đồng quản trị và/hoặc các hội đồng khác có liên quan, từ đó đóng góp vào việc xây dựng chính sách và hoạch định chiến lược của cơ sở đào tạo.

Support Services (also Professional services or Student Services)

These are usually dedicated departments that support students' academic, personal, and professional development. They provide a range of services, including academic advising, career counselling, mental health support, financial aid assistance, health and wellness programmes, and opportunities for student engagement.

These services aim to enhance the overall student experience, ensuring that students have the resources and support they need to succeed and thrive in their academic journey. See more 'Faculty support services'.

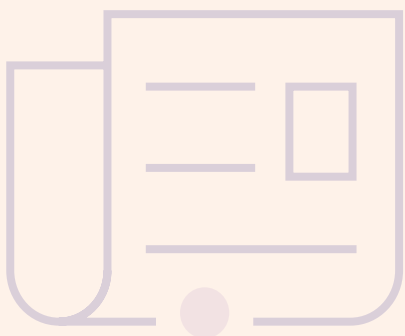
Dịch vụ hỗ trợ (còn gọi là Dịch vụ chuyên môn hoặc Dịch vụ hỗ trợ người học)

Đây thường là các bộ phận chuyên trách hỗ trợ người học trong quá trình phát triển học thuật, cá nhân và nghề nghiệp. Các bộ phận này cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau, bao gồm cố vấn học tập, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ sức khỏe tâm lý, trợ giúp tài chính, chương trình chăm sóc sức khỏe và cơ hội tham gia các hoạt động dành cho người học.

Những dịch vụ này nhằm nâng cao trải nghiệm học tập tổng thể, đảm bảo người học có đầy đủ nguồn lực và sự hỗ trợ cần thiết để thành công và phát triển trong suốt hành trình học tập của bản thân. Xem thêm 'Các dịch vụ hỗ trợ giảng viên'.

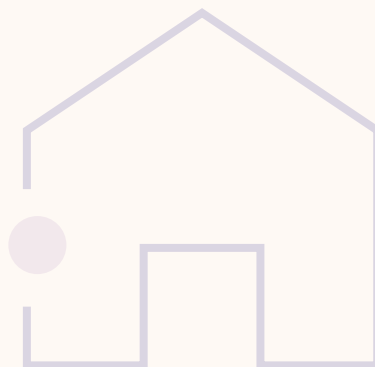
Support Staff

Support staff in HEIs are professionals who support students' academic and personal development, as well as academic staff. They may include qualified professionals, administrative assistants, librarians, IT specialists, and custodial staff. Their roles typically include providing academic advising, counselling, career services, financial aid assistance, and organizing student activities and events. They aim to enhance the overall student experience and ensure students have the resources they need to succeed.



Đội ngũ nhân viên hỗ trợ

Nhân viên hỗ trợ trong các cơ sở đào tạo là những người hỗ trợ sự phát triển học thuật và cá nhân của người học cũng như hỗ trợ đội ngũ giảng viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ có thể bao gồm các chuyên viên, trợ lý hành chính, quản thư, chuyên gia CNTT và nhân viên bảo vệ. Công việc của họ thường bao gồm tư vấn học tập, tư vấn chung, định hướng nghề nghiệp, trợ giúp tài chính và tổ chức các hoạt động và sự kiện dành cho người học. Mục tiêu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ là nâng cao trải nghiệm học tập tổng thể của người học và đảm bảo người học có đầy đủ nguồn lực cần thiết để thành công.



Systematic Processes

In the context of quality assurance for higher education, 'systematic processes' refer to the structured and methodical processes/procedures that institutions implement to ensure and enhance the quality of their educational offerings.

These processes should be designed to be **consistent, repeatable, and transparent**, fostering continuous improvement and accountability. One key aspect of systematic processes is, for instance, the regular review of programmes, faculty, and administrative functions via suitable and consistent procedures/processes and review criteria. These evaluations help institutions ensure they meet established standards and identify areas for improvement.

Additionally, systematic processes involve the planned and regular collection and analysis of data on various aspects of educational delivery, such as student performance, graduation rates, and feedback from stakeholders.

Documentation and reporting are also integral to systematic processes. Maintaining detailed records and reports ensures transparency and provides evidence of compliance with quality standards.

By implementing these systematic processes, higher education institutions can ensure they provide high-quality education and meet the expectations of students, regulatory bodies, and other stakeholders.



Quy trình có hệ thống

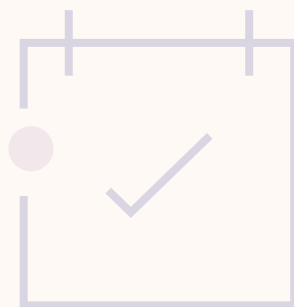
Trong bối cảnh bảo đảm chất lượng cho giáo dục đại học, 'quy trình có hệ thống' đề cập đến các thủ tục được thiết kế theo cấu trúc và phương pháp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục.

Các quy trình này cần được xây dựng **nhất quán, có thể lặp lại và minh bạch**, góp phần thúc đẩy sự cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình. Một khía cạnh quan trọng của các quy trình có hệ thống là việc đánh giá định kỳ đối với chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên và các hoạt động quản lý theo các tiêu chí đánh giá và quy trình/thủ tục nhất quán và phù hợp. Những đánh giá này giúp cơ sở đào tạo đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn đã thiết lập và xác định các lĩnh vực cần cải tiến.

Bên cạnh đó, quy trình có hệ thống bao gồm việc thu thập và phân tích dữ liệu liên quan đến chất lượng giáo dục đào tạo như kết quả học tập của người học, tỉ lệ tốt nghiệp và phản hồi từ các bên liên quan.

Việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu và báo cáo cũng là một phần không thể tách rời của các quy trình có hệ thống. Duy trì hồ sơ và báo cáo chi tiết giúp đảm bảo tính minh bạch và cung cấp bằng chứng về việc tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng.

Thông qua việc triển khai có hệ thống các quy trình, các cơ sở đào tạo có thể đảm bảo rằng họ có thể cung cấp hoạt động giáo dục đào tạo chất lượng cao, đáp ứng kỳ vọng của người học, các cơ quan quản lý và các bên liên quan khác.



Teaching Philosophy

A 'Teaching Philosophy' is a reflective statement that outlines the institution's **beliefs, values, and approaches** to teaching and learning. It broadly articulates how they aim to foster student development, create inclusive learning environments, and support academic success, often grounded in pedagogical theory and personal experience. It serves as a foundation for teaching and learning policies, strategies, and engagement with students and colleagues.

Teaching and Learning Policies

Teaching and learning policies are formal guidelines and frameworks established by a university to ensure the quality and effectiveness of its educational programmes. These policies typically cover areas such as:

- **Curriculum Development**

Guidelines for designing and updating academic programmes to ensure they meet educational standards and address the needs of students and the job market.

- **Assessment and Evaluation**

Policies on how student learning is assessed and evaluated, including the use of exams, assignments, projects, and other assessment tools.

- **Professional Development**

Support for faculty members to enhance their teaching skills and stay current with educational best practices through workshops, training sessions, and other professional development opportunities.

- **Inclusivity and Accessibility**

Ensuring that teaching and learning practices are inclusive and accessible to all students, including those with disabilities and from diverse backgrounds.

- **Quality Assurance**

Procedures/processes for monitoring and evaluating the effectiveness of teaching and learning activities, including regular reviews and feedback mechanisms to ensure continuous improvement.

Triết lý giảng dạy

Triết lý giảng dạy là một tuyên ngôn phản ánh **niềm tin, giá trị và cách tiếp cận** của một cơ sở giáo dục đối với việc dạy và học. Nó trình bày khái quát về cách nhà trường hướng đến việc thúc đẩy sự phát triển của người học, tạo dựng môi trường học tập bao trùm và hỗ trợ thành công trong học thuật, thường dựa trên lý thuyết sư phạm và trải nghiệm cá nhân. Triết lý này là nền tảng cho các chính sách và chiến lược dạy-học, cũng như là cơ sở để giảng viên tương tác với người học và đồng nghiệp.

Chính sách dạy và học

Chính sách dạy và học là các hướng dẫn và khung quy định chính thức do cơ sở đào tạo thiết lập để bảo đảm chất lượng và hiệu quả của các chương trình đào tạo. Các chính sách này thường bao gồm các lĩnh vực như:

- **Phát triển chương trình đào tạo**

Các hướng dẫn giúp thiết kế và cập nhật nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo nhằm đảm bảo rằng chương trình đáp ứng các chuẩn mực giáo dục và đáp ứng được nhu cầu của người học và thị trường lao động.

- **Kiểm tra và Đánh giá**

Các chính sách quy định về phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học, bao gồm việc sử dụng bài thi, bài tập, đồ án và các công cụ đánh giá khác.

- **Phát triển chuyên môn**

Các hoạt động và hình thức hỗ trợ giúp giảng viên nâng cao kỹ năng giảng dạy và cập nhật các thực hành giáo dục tiên tiến thông qua hội thảo, tập huấn, đào tạo và các cơ hội phát triển chuyên môn khác.

- **Tính bao trùm và khả năng tiếp cận**

Bảo đảm việc giảng dạy và học tập đều mang tính bao trùm và tất cả người học đều có thể tiếp cận, bao gồm cả những người khuyết tật và những người có hoàn cảnh khác nhau.

- **Bảo đảm chất lượng**

Là tổng thể các quy trình, thủ tục, các hoạt động có kế hoạch và có hệ thống nhằm giám sát và đánh giá hiệu quả của hoạt động giảng dạy và học tập, bao gồm đánh giá định kỳ và các cơ chế phản hồi nhằm giúp các cơ sở đào tạo không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

Teaching and Learning Strategies

Teaching and learning strategies refer to the methods and approaches used by educators to facilitate student learning and achieve educational goals. These strategies can include a variety of instructional techniques, including but not limited to:

• Active Learning

Engaging students in activities that require them to actively process and apply information, such as group discussions, problem-solving tasks, and hands-on projects.

• Blended Learning

Combining traditional face-to-face instruction with online learning activities to provide a more flexible and personalized learning experience.

• Collaborative Learning

Encouraging students to work together in groups to complete tasks, solve problems, and learn from each other.

• Flipped Classroom

Reversing the traditional learning environment by delivering instructional content online outside of class and using class time for interactive activities and discussions.

• Inquiry-Based Learning

Promoting student curiosity and investigation by posing questions, problems, or scenarios rather than simply presenting facts.



Chiến lược dạy và học

Chiến lược dạy và học là những phương pháp và cách tiếp cận mà giảng viên sử dụng để hỗ trợ quá trình học của người học và để đạt được các mục tiêu giáo dục. Những chiến lược này có thể bao gồm nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn ở các phương pháp sau:

• Học tập tích cực

Khuyến khích người học tham gia vào các hoạt động đòi hỏi họ chủ động xử lý và vận dụng các thông tin như thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề và các dự án thực hành.

• Học tập kết hợp

Kết hợp giảng dạy kiểu truyền thống trên lớp với các hoạt động học tập trực tuyến nhằm tạo ra trải nghiệm học tập cá nhân hóa và linh hoạt hơn.

• Học tập hợp tác

Khuyến khích người học làm việc cùng nhau theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ, giải quyết vấn đề và học hỏi lẫn nhau.

• Lớp học đảo ngược

Đảo ngược môi trường học tập truyền thống bằng cách cung cấp nội dung giảng dạy trực tuyến để người học tự học trước khi đến lớp và sau đó sử dụng thời gian trên lớp cho các hoạt động tương tác và thảo luận.

• Học tập dựa trên sự tìm tòi khám phá

Khuyến khích sự tò mò và khả năng tìm kiếm thông tin của người học bằng cách đặt ra câu hỏi, nêu vấn đề hoặc tình huống/kịch bản thay vì chỉ đơn thuần trình bày các sự kiện hay kiến thức có sẵn.



Tracer Study

A Tracer Study in higher education is a research method used to track and analyse the career paths and employment outcomes of graduates. These studies typically gather data on employment status, job satisfaction, relevance of education to the current job, and other factors that help assess the effectiveness of academic programmes.



Nghiên cứu truy vết người học

Trong giáo dục đại học, nghiên cứu truy vết người học (tracer study) là một phương pháp nghiên cứu được sử dụng để theo dõi và phân tích con đường phát triển nghề nghiệp cũng như công việc của người học sau khi tốt nghiệp. Các nghiên cứu này thường thu thập dữ liệu về tình trạng việc làm, mức độ hài lòng với công việc, mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo và công việc thực tế, cũng như các yếu tố liên quan khác, giúp đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo, hỗ trợ cải tiến chất lượng đào tạo trong tương lai.

Transition and Progression

In higher education, transition refers to the process of moving from one educational stage to another, such as from high school to university.

This involves not only academic adjustments but also emotional and social changes, requiring students to adapt to new environments.

HEIs often provide support systems, like orientation programs, to help students navigate these transitions effectively. On the other hand, progression focuses on the advancement through a programme of study.

It includes achieving academic milestones, completing required courses, and developing essential skills for future careers.

Monitoring progression rates is crucial for HEIs to ensure students are successfully moving through their programmes, which can influence the support and resources provided to enhance student success.

Chuyển tiếp và tiến độ học tập

Trong giáo dục đại học, chuyển tiếp là quá trình chuyển từ một giai đoạn giáo dục này sang một giai đoạn giáo dục khác, như từ trung học phổ thông lên đại học.

Giai đoạn này không chỉ bao gồm sự điều chỉnh, thích nghi về mặt học thuật mà còn gồm cả những thay đổi về cảm xúc và xã hội, đòi hỏi người học phải thích ứng với môi trường mới.

Các cơ sở đào tạo thường cung cấp các hệ thống hỗ trợ, như chương trình định hướng, để giúp người học điều chỉnh giai đoạn chuyển cấp một cách hiệu quả. Trái lại, tiến độ học tập tập trung vào sự tiến bộ trong chương trình học.

Giai đoạn này bao gồm việc đạt được các cột mốc học thuật, hoàn thành các học phần theo yêu cầu và phát triển các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai.

Việc theo dõi tỉ lệ tiến độ học tập là cần thiết để các cơ sở đào tạo đảm bảo người học có thể hoàn thành chương trình mà cơ sở đào tạo cung cấp và công việc này có thể ảnh hưởng đến các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng thành công của người học.

Use of data

The use of data in higher education involves systematically collecting, analysing, and using data to guide strategic and operational decisions.

This approach ensures that decisions are based on factual information, enhancing the effectiveness of strategies and resource allocation.

By leveraging data from various sources, institutions can monitor performance, identify trends, and make informed decisions to improve student outcomes, optimize resources, and achieve strategic goals.



Sử dụng dữ liệu

Việc sử dụng dữ liệu trong giáo dục đại học bao gồm quá trình thu thập, phân tích và khai thác dữ liệu một cách có hệ thống nhằm định hướng các quyết định về hoạt động và chiến lược.

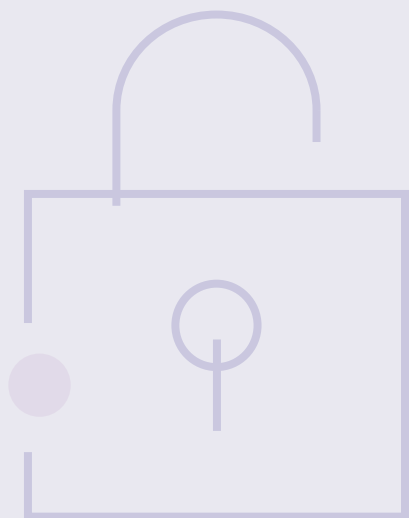
Cách tiếp cận này đảm bảo rằng việc ra quyết định dựa trên thông tin thực tế, qua đó nâng cao hiệu quả của chiến lược và việc phân bổ các nguồn lực.

Bằng cách tận dụng dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, các cơ sở đào tạo có thể giám sát hiệu quả hoạt động, xác định xu hướng và đưa ra những quyết định có căn cứ nhằm cải thiện kết quả học tập và rèn luyện của người học, tối ưu hóa nguồn lực và đạt được các mục tiêu chiến lược.



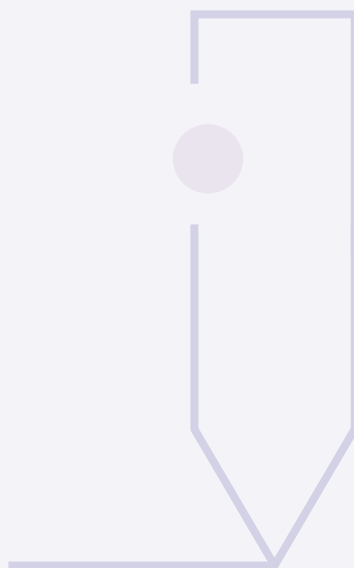
Wider Student Experience / Co-Curricular Experience

The wider student experience, also known as the co-curricular experience, includes all aspects of student life beyond formal academic study. This may involve participation in extracurricular activities such as clubs, sports, volunteering, leadership programs, and career-related experiences. The co-curricular experience contributes to students' personal development, employability, and sense of belonging within the university community.



Trải nghiệm học tập toàn diện / Trải nghiệm đồng khóa và ngoại khóa

Trải nghiệm học tập toàn diện, còn được gọi là trải nghiệm đồng khóa và ngoại khóa, bao gồm tất cả các khía cạnh của đời sống học tập, ngoài việc học tập, rèn luyện chính khóa. Trải nghiệm này có thể bao gồm việc tham gia vào các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ, thi đấu thể thao, tình nguyện, chương trình rèn luyện năng lực lãnh đạo và các trải nghiệm liên quan đến nghề nghiệp. Trải nghiệm đồng và ngoại khóa giúp người học phát triển bản thân, nâng cao khả năng có việc làm và tạo cảm giác gắn kết với cơ sở đào tạo.



References

- **ABET Glossary:** ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology) accredits college and university programs in applied and natural science, computing, engineering, and engineering technology. Their glossary defines terms related to accreditation and assessment processes. <https://www.abet.org/program-evaluators/training/glossary/>
- **ACBSP Glossary:** The Accreditation Council for Business Schools and Programs (ACBSP) accredits business education programs. Their glossary includes terms related to performance management and accreditation standards. https://cdn.ymaws.com/acbsp.org/resource/resmgr/docs/accreditation/2024Unified_Standards_and_Cr.pdf
- **ASQ Glossary:** The American Society for Quality (ASQ) provides resources and standards for quality professionals. Their glossary includes terms, acronyms, and definitions related to quality assurance and control. <https://asq.org/quality-resources/quality-glossary>
- **AUN-QA Glossary at Programme Level:** The ASEAN University Network Quality Assurance (AUN-QA) provides guidelines and standards for quality assurance in higher education within ASEAN countries. https://docs.google.com/presentation/d/1zD8bFkRKS6b8aNVPavi6mEx8pFIWMz-/edit#slide=id.g24ec4a26616_0_20
- **ENQA Glossary:** The European Association for Quality Assurance in Higher Education (ENQA) supports quality assurance agencies in Europe. Their glossary helps understand the different concepts and notions of quality assurance across languages. https://www.enqa.eu/wp-content/uploads/terminology_v01.pdf
- **INQAAHE Quality Glossary:** The International Network for Quality Assurance Agencies in Higher Education (INQAAHE) is a global association of organizations involved in quality assurance in higher education. <http://www.qualityresearchinternational.com/glossary/benchmarking.htm>
- **QAA Glossary:** The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA) in the UK ensures that higher education providers maintain academic standards and improve the quality of education. Their glossary explains terms frequently used in their work and publications. https://www.qaa.ac.uk/docs/qaa/about-us/qaa-glossary.pdf?sfvrsn=5c21a281_10
- **UNESCO Glossary:** UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) promotes international collaboration in education, science, and culture. Their glossary includes terms related to quality assurance and accreditation in higher education. https://www.observatoriorh.org/sites/default/files/webfiles/fulltext/unesco_cepes_qual_assur_acred.pdf

